

Số: /QĐ-BNN-KHCN

Hà Nội, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt nội dung và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ bắt đầu thực hiện từ năm 2024**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư 18/2015/TT-BNNPTNT ngày 24/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2021 sửa đổi một số điều của Thông tư số 18/2015/TT-BNNPTNT ngày 24/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 1701/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt danh mục đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ bắt đầu thực hiện từ năm 2024;*

*Căn cứ các Biên bản họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp và các Biên bản họp Tổ thẩm định nội dung và kinh phí nhiệm vụ KH&CN bắt đầu thực hiện từ năm 2024 (theo Quyết định số 2294/QĐ-BNN-KHCN ngày 12/6/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT);*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt nội dung và kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu, dự án sản xuất thử nghiệm, đề tài khoa học và công nghệ tiềm năng cấp Bộ bắt đầu thực hiện từ năm 2024 (Danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính và các đơn vị liên quan hướng dẫn các tổ chức/cá nhân chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu, dự án sản xuất thử nghiệm, đề tài khoa học và công nghệ tiềm năng cấp Bộ theo quy định về quản lý khoa học công nghệ và quản lý tài chính của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Tài chính, tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu, dự án sản xuất thử nghiệm, đề tài khoa học và công nghệ tiềm năng cấp Bộ, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Lưu: VT, KHCN (NVL .40 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Phùng Đức Tiến**

**DANH MỤC:**  
**NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU, DỰ ÁN SXTN, ĐỀ TÀI KH&CN TIỀM NĂNG CẤP BỘ**  
**BẮT ĐẦU THỰC HIỆN TỪ NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-KHCN ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

**A. ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
<b>I</b>	<b>Trồng trọt - BVTV</b>					<b>47100</b>	<b>10730</b>	<b>10190</b>	<b>11225</b>	<b>9045</b>	<b>5910</b>
1.	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa ngắn ngày, năng suất cao phục vụ cho chế biến ở vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.	Viện KHKT Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ/ ThS. Phạm Văn Nhân	Chọn tạo được giống lúa mới ngắn ngày, năng suất cao, có hàm lượng amylose cao, nhiễm nhẹ sâu bệnh hại chính, phù hợp cho sản xuất và chế biến bún, mỳ, bánh ở vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 giống lúa mới được công nhận lưu hành, TGST ngắn (<math>\leq 115</math> ngày trong vụ Đông Xuân và <math>\leq 95</math> ngày trong vụ Hè Thu ở các tỉnh Nam Trung bộ; <math>\leq 120</math> ngày trong vụ Đông Xuân và <math>\leq 100</math> ngày trong vụ Hè Thu ở các tỉnh Tây Nguyên), năng suất <math>\geq 7,0</math> tấn/ha trong vụ Đông Xuân và <math>\geq 6,5</math> tấn/ha trong vụ Hè Thu; hàm lượng amylose <math>\geq 27\%</math>, chống chịu sâu bệnh hại chính ở vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên;</li> <li>- 02-03 dòng lúa có triển vọng có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất <math>\geq 7,5</math> tấn/ha trong vụ Đông Xuân và <math>\geq 7,0</math> tấn/ha trong vụ Hè Thu; hàm lượng amylose <math>\geq 27\%</math>; chống chịu sâu bệnh hại chính cho ở vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên;</li> <li>- 01 quy trình canh tác cho giống lúa mới phù hợp cho vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên;</li> <li>- 04 điểm trình diễn (quy mô 1,0 ha/điểm) cho giống lúa mới, năng suất <math>\geq 70</math> tạ/ha trong vụ Đông Xuân</li> </ul>	2024-2028	4600	900	700	1000	1200	800

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				và $\geq 65$ tạ/ha trong vụ Hè Thu và hiệu quả cao hơn 10% so với giống chế biến đang trồng ở vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.							
2.	Nghiên cứu cải thiện tính chống chịu bệnh đạo ôn trên nền di truyền của hai giống lúa OM5451 và OM6976 tại đồng bằng sông Cửu Long.	Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long/ ThS. Nguyễn Khắc Thắng	Cải thiện được khả năng chống chịu đạo ôn trên nền di truyền các giống lúa chủ lực OM5451, OM6976 nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất lúa tại vùng đồng bằng sông Cửu Long	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 giống lúa mới (cải tiến từ giống OM5451) được công nhận lưu hành, có khả năng chống chịu đạo ôn (điểm 3), rầy nâu (điểm 5), giữ được một số đặc tính cơ bản của giống OM5451 (TGST 95-100 ngày, năng suất vụ Đông Xuân <math>\geq 7,0</math> tấn/ha, hàm lượng amylose <math>\leq 18</math>).</li> <li>- 01 giống lúa mới (cải tiến từ giống OM6976) được công nhận lưu hành, có khả năng chống chịu đạo ôn (điểm 5), rầy nâu (điểm 5), giữ được một số đặc tính cơ bản của giống OM6976 (TGST 100-110 ngày, năng suất vụ Đông Xuân <math>\geq 7,0</math> tấn/ha, hàm lượng amylose <math>\leq 24</math>).</li> <li>- 02 quy trình canh tác cho hai giống lúa được cải tiến, dễ áp dụng, tăng năng suất và hiệu quả kinh tế.</li> <li>- 03 điểm trình diễn (quy mô 02 ha/điểm) cho mỗi giống lúa được công nhận lưu hành, cho hiệu quả kinh tế <math>\geq 10\%</math> so với giống lúa ban đầu.</li> </ul>	2024-2028	4950	1000	900	950	1100	1000
3.	Nghiên cứu chọn tạo giống đậu rau	Viện Cây lương thực – Cây thực	Chọn tạo được giống đậu cove leo và đậu đũa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 giống đậu cove leo tự công bố lưu hành, thời gian sinh trưởng 85 - 90 ngày, năng suất <math>\geq 20</math> tấn/ha,</li> </ul>	2024-2028	4700	900	700	1200	1100	800

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
	(đậu cove leo, đậu đũa) phục vụ sản xuất rau rải vụ tại các tỉnh phía Bắc.	phẩm/ TS. Đoàn Xuân Cảnh	năng suất cao, chống chịu với một số sâu bệnh hại chính phục vụ sản xuất rau rải vụ cho các tỉnh phía Bắc.	<p>chống chịu khá với bệnh đốm lá (cấp 5) thích ứng với các tỉnh phía Bắc.</p> <p>- 01 giống đậu đũa được tự công bố lưu hành, thời gian sinh trưởng 90 - 100 ngày, năng suất <math>\geq 30</math> tấn/ha, chống chịu khá với bệnh gỉ sắt (cấp 3) thích ứng với các tỉnh phía Bắc.</p> <p>- 02 - 03 dòng đậu cove leo triển vọng, thời gian sinh trưởng 85 - 90 ngày, năng suất <math>\geq 22</math> tấn/ha, chống chịu khá với bệnh đốm lá (cấp 5).</p> <p>- 02 - 03 dòng đậu đũa triển vọng, thời gian sinh trưởng 90 - 100 ngày, năng suất <math>\geq 32</math> tấn/ha, chống chịu khá với bệnh gỉ sắt (cấp 3) thích ứng với các tỉnh phía Bắc.</p> <p>- 02 quy trình kỹ thuật canh tác tổng hợp cho giống đậu cove leo, đậu đũa mới phù hợp cho các tỉnh phía Bắc.</p> <p>- 02 điểm trình diễn (quy mô 01ha/điểm) cho mỗi giống đậu cove leo, đậu đũa mới, hiệu quả kinh tế <math>\geq 10\%</math> so với sản xuất đại trà.</p>							
4.	Nghiên cứu chọn tạo giống cà tím cho các tỉnh phía Bắc.	Trường đại học Nông lâm Bắc Giang/ TS. Hoàng Thị Thao	Tuyển chọn được giống cà tím có năng suất cao, chất lượng tốt, khả năng thích ứng tốt phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho các tỉnh phía Bắc.	<p>- 01 giống cà tím tự công bố lưu hành có năng suất <math>\geq 30</math> tấn/ha, có khả năng chống chịu bệnh sương mai (điểm 3) phù hợp với các tỉnh phía Bắc.</p> <p>- 02 - 03 tổ hợp cà tím lai có năng suất <math>\geq 32</math> tấn/ha, có khả năng chống chịu bệnh sương mai (điểm 3) phù hợp với các tỉnh phía Bắc.</p>	2024-2028	4000	500	700	1000	1000	800

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 quy trình canh tác giống cà tím mới phù hợp với các tỉnh phía Bắc.</li> <li>- 03 điểm trình diễn giống cà tím mới (quy mô 01ha/điểm) có hiệu quả kinh tế <math>\geq 15\%</math> so với canh tác truyền thống tại các tỉnh phía Bắc.</li> </ul>							
5.	Nghiên cứu chọn tạo giống ngô sinh khối có hàm lượng vật chất khô cao phục vụ làm thức ăn cho chăn nuôi.	Viện Nghiên cứu Ngô/ThS. Nguyễn Hải Yến	Chọn tạo được giống ngô sinh khối có hàm lượng vật chất khô cao phục vụ vùng sản xuất nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi tại các tỉnh phía Bắc và Tây Nguyên.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 giống ngô sinh khối lai được công nhận lưu hành tại các tỉnh phía Bắc và Tây Nguyên có năng suất sinh khối cao (<math>\geq 70</math> tấn/ha), có hàm lượng vật chất khô cao (<math>\geq 30\%</math>) khi ủ chua toàn cây, chống chịu bệnh khô vằn (điểm <math>\leq 4</math>).</li> <li>- 03 dòng thuần ngô sinh khối có khả năng kết hợp cao; độ bền lá cao, năng suất chất xanh đạt 25 - 30 tấn/ha, năng suất dòng từ 2,5 – 3,0 tấn/ha, chống chịu khá sâu, bệnh hại chính.</li> <li>- 03 tổ hợp lai có năng suất sinh khối cao (<math>\geq 70</math> tấn/ha), có hàm lượng vật chất khô cao <math>\geq 32\%</math> chất khô khi ủ chua toàn cây, chống chịu khá sâu bệnh hại chính (điểm <math>\leq 4</math>).</li> <li>- 01 quy trình kỹ thuật canh tác cho giống ngô sinh khối lai mới có hàm lượng vật chất khô cao.</li> <li>- 01 quy trình sản xuất hạt giống ngô sinh khối lai mới.</li> <li>- 04 điểm trình diễn giống ngô sinh khối mới (quy mô 02 ha/điểm) có hiệu quả kinh tế <math>\geq 10\%</math> so với sản xuất đại trà.</li> </ul>	2024-2028	4300	700	800	1200	1100	500

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
6.	Nghiên cứu tuyển chọn và phát triển giống nha đam cho vùng khô hạn tại các tỉnh Nam Trung bộ.	Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ/ThS. Nguyễn Văn Sơn	Tuyển chọn được giống nha đam có năng suất cao, chất lượng tốt thích hợp cho vùng khô hạn tại Nam Trung bộ phục vụ chế biến sản phẩm tiêu thụ trong nước và xuất khẩu	- 01 giống nha đam tự công bố lưu hành, có năng suất từ 50 - 70 tấn/ha/đợt thu, trọng lượng bẹ từ 0,8 - 1,0 kg phù hợp cho vùng Nam Trung bộ. - Quy trình kỹ thuật canh tác cho giống nha đam mới phù hợp cho vùng Nam Trung Bộ. - Điểm trình diễn giống nha đam mới có hiệu quả kinh tế tăng 15 - 20% so với giống đang trồng phổ biến tại vùng.	2024-2028	3900	600	600	1000	1000	700
7.	Nghiên cứu chọn, tạo giống sầu riêng chất lượng cao phục vụ nội tiêu và xuất khẩu.	Viện Cây ăn quả miền Nam/ThS. Nguyễn Nhật Trường	Chọn, tạo được giống sầu riêng có chất lượng cao phục vụ nội tiêu và xuất khẩu.	- 01 giống sầu riêng tự công bố lưu hành, khối lượng quả $\geq 2,5$ kg, tỷ lệ thịt quả $\geq 29\%$ , độ Brix $\geq 24\%$ , thịt quả màu vàng, có tiềm năng năng suất $\geq 15$ tấn/ha. - 300 - 500 cây sầu riêng có đặc tính tốt, triển vọng tạo ra từ các tổ hợp lai.	2024-2028	3200	500	700	800	600	600
8.	Nghiên cứu chọn, tạo giống chanh leo chế biến có chất lượng cao cho các vùng trồng chính.	Công ty cổ phần chanh leo Nafoods/KS. Hoàng Mạnh Hùng	Chọn, tạo và phát triển được giống chanh leo chế biến chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và hoàn thiện được quy trình kỹ thuật canh tác hiệu quả, bền vững cho các vùng trồng chính.	- 01 giống chanh leo chế biến tự công bố lưu hành và cấp bằng bảo hộ đạt các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật: hàm lượng axit hữu cơ $\geq 2,9\%$ , độ Brix $\geq 16\%$ , tỷ lệ thu hồi dịch quả $\geq 50\%$ ; tiềm năng năng suất $\geq 50$ tấn/ha/năm cho vùng trồng ở Tây Nguyên, $\geq 35$ tấn/ha/năm cho vùng trồng ở các tỉnh phía Bắc; kháng hoặc tối đa chỉ nhiễm trung bình với một số bệnh chính. - 02 dòng chanh leo chế biến triển vọng có hàm lượng axit hữu cơ $\geq 3,0\%$ , độ Brix $\geq 16\%$ , tỷ lệ thu hồi	2024-2028	3800	680	970	840	900	410

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				<p>dịch quả <math>\geq 50\%</math>; tiềm năng năng suất <math>\geq 50</math> tấn/ha/năm cho vùng trồng ở Tây Nguyên, <math>\geq 35</math> tấn/ha/năm cho vùng trồng ở các tỉnh phía Bắc.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình kỹ thuật canh tác cho chanh leo được công nhận tiến bộ kỹ thuật.</li> <li>- Báo cáo kết quả thử nghiệm điểm trình diễn áp dụng quy trình canh tác tổng hợp chanh leo trên diện rộng.</li> </ul>							
9.	Nghiên cứu chọn, tạo giống cúc dược liệu ( <i>Chrysanthemum</i> sp.) cho các vùng trồng chính tại phía Bắc.	Học viện Nông nghiệp Việt Nam/PGS.TS. Ninh Thị Phíp	Tuyển chọn được giống hoa cúc dược liệu có năng suất và chất lượng tốt phù hợp cho các tỉnh phía Bắc và quy trình kỹ thuật sản xuất hoa cúc dược liệu theo GACP-WHO.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ cơ sở dữ liệu về tập đoàn mẫu giống cúc dược liệu.</li> <li>- 01 – 02 giống cúc dược liệu cúc tự công bố lưu hành; tiềm năng năng suất dược liệu <math>\geq 1,5</math> tấn/ha, hàm lượng chất chiết <math>&gt;30\%</math> theo Dược điển Việt Nam V, 2018 và hàm lượng flavonoid/polyphenol toàn phần tối thiểu 0,8%</li> <li>- 05 – 06 dòng cúc dược liệu có tiềm năng năng suất dược liệu <math>\geq 1,7</math> tấn/ha; hàm lượng flavonoid/polyphenol toàn phần tối thiểu 0,8%</li> <li>- Quy trình kỹ thuật sản xuất hoa cúc dược liệu theo GACP- WHO được công nhận tiến bộ kỹ thuật.</li> <li>- Báo cáo kết quả thử nghiệm điểm trình diễn áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất cúc dược liệu theo GACP- WHO trên diện rộng</li> </ul>	2024-2028	4200	1000	900	1100	900	300



TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
10.	Nghiên cứu quản lý dinh dưỡng tổng hợp cho nhóm cây dược liệu chủ lực (Cát cánh, Kim tiền thảo, Trạch tả) tại đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi phía Bắc.	Viện Thổ nhưỡng Nông hóa/TS. Nguyễn Văn Hiền	Xác định được mối quan hệ giữa bón phân, tính chất đất, chất lượng dược liệu và xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất Cát cánh, Kim tiền thảo, Trạch tả theo GACP-WHO.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo hiện trạng sản xuất và bón phân cho cây dược liệu Cát cánh, Kim tiền thảo, Trạch tả.</li> <li>- Báo cáo đánh giá mối quan hệ giữa bón phân đặc điểm đất và chất lượng dược liệu.</li> <li>- Quy trình kỹ thuật sản xuất cây dược liệu Cát cánh, Kim tiền thảo, Trạch tả theo GACP-WHO được công nhận tiến bộ kỹ thuật.</li> <li>- Báo cáo kết quả thử nghiệm điểm trình diễn áp dụng quy trình sản xuất cây dược liệu Cát cánh, Kim tiền thảo, Trạch tả theo GACP-WHO trên diện rộng.</li> </ul>	2024-6/2027	2800	1000	870	785	145	
11.	Nghiên cứu biện pháp quản lý tổng hợp nhện nhỏ <i>Schizotetranychus</i> sp. hại cây có múi tại một số tỉnh phía Bắc.	Học viện Nông nghiệp Việt Nam/PGS. TS. Nguyễn Đức Tùng	Xác định tên loài, đặc điểm sinh vật học, sinh thái học và xây dựng biện pháp quản lý tổng hợp nhện <i>Schizotetranychus</i> sp. trên cây có múi tại một số tỉnh phía Bắc đạt hiệu quả cao, an toàn với con người, môi trường.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá hiện trạng về phân bố, mức độ hại.</li> <li>- Báo cáo về kết quả định danh loài nhện <i>Schizotetranychus</i> sp.</li> <li>- Đặc điểm sinh học, sinh thái, quy luật phát sinh gây hại của nhện nhỏ <i>Schizotetranychus</i> sp. và phổ kí chủ.</li> <li>- Quy trình quản lý tổng hợp nhện nhỏ <i>Schizotetranychus</i> sp. hại cây cam, bưởi (được công nhận tiến bộ kỹ thuật).</li> <li>- Báo cáo kết quả thử nghiệm điểm trình diễn áp dụng quy trình quản lý tổng hợp nhện nhỏ <i>Schizotetranychus</i> sp. trên diện rộng.</li> <li>- 01 bài báo quốc tế.</li> </ul>	2024-2026	2950	1350	950	650		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
12.	Nghiên cứu giải pháp khoa học và công nghệ phòng chống tổng hợp bệnh rụng lá Pestalotiopsis hại cây cao su tại một số vùng trồng chính của Việt Nam.	Viện Bảo vệ Thực vật/TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Xác định được nguyên nhân và xây dựng được các giải pháp khoa học và công nghệ phòng chống tổng hợp bệnh rụng lá Pestalotiopsis có hiệu quả và bền vững tại một số vùng trồng chính của Việt Nam.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá phân bố, mức độ gây hại của bệnh rụng lá Pestalotiopsis trên cây cao su.</li> <li>- Bộ mẫu triệu trứng và tiêu bản nấm gây bệnh rụng lá Pestalotiopsis trên cây cao su.</li> <li>- Báo cáo về kết quả xác định tên khoa học và thành phần loài nấm gây bệnh rụng lá Pestalotiopsis trên cây cao su tại một số vùng trồng chính.</li> <li>- Đặc điểm sinh học, sinh thái quy luật phát sinh, phát triển của bệnh rụng lá Pestalotiopsis trên cây cao su.</li> <li>- Quy trình quản lý tổng hợp bệnh rụng lá Pestalotiopsis trên cây cao su trong giai đoạn vườn ươm được công nhận cấp cơ sở.</li> <li>- Quy trình quản lý tổng hợp bệnh rụng lá Pestalotiopsis trên cây cao su trong giai đoạn kinh doanh được công nhận tiên bộ kỹ thuật.</li> <li>- Báo cáo kết quả thử nghiệm điểm trình trình diễn áp dụng quy trình quản lý tổng hợp bệnh rụng lá Pestalotiopsis trên cây cao su trong giai đoạn kinh doanh trên diện rộng.</li> <li>- 01 bài báo khoa học quốc tế.</li> </ul>	2024-2026	3700	1600	1400	700		
<b>II</b>	<b>Chăn nuôi - Thú y</b>					<b>23000</b>	<b>7250</b>	<b>6550</b>	<b>6350</b>	<b>1450</b>	<b>1400</b>
13.	Nghiên cứu chọn lọc tạo dòng và nâng cao năng suất	Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi/TS.	Chọn tạo được 2 dòng trống và 2 dòng mái gà	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dòng trống 1 (DA15-15): 350 con sinh sản (50♂ và 300 ♀); khối lượng kết thúc 8 tuần tuổi con trống <math>\geq 1.100g</math>, con mái <math>\geq 900g</math>; năng suất</li> </ul>	2024-2028	6200	1150	1100	1100	1450	1400

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
	một số dòng gà xương đen, thịt đen.	Nguyễn Thị Mười	xương đen, thịt đen.	<p>trứng <math>\geq 105</math> quả/mái/68 tuần tuổi; tỷ lệ trứng giống <math>\geq 90\%</math>; tỷ lệ trứng có phôi <math>\geq 90\%</math>; dòng trống 1 (DA15-15) được công nhận TBKT.</p> <p>- Dòng trống 2 (ĐTH): 350 con sinh sản (50♂ và 300♀); khối lượng kết thúc 8 tuần tuổi con trống <math>\geq 1200</math> g, con mái <math>\geq 900</math>g; khối lượng kết thúc lúc 20 tuần tuổi con trống đạt <math>\geq 2.200</math>g; con mái đạt <math>\geq 1.700</math>g; năng suất trứng đạt <math>\geq 70</math> quả/mái/68 tuần tuổi; dòng trống 2 (ĐTH) được công nhận TBKT;</p> <p>- Dòng mái 1 (H'Mông): 700 con sinh sản (100♂ và 600♀); năng suất trứng <math>\geq 125</math> quả/mái/68 tuần tuổi; tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng <math>\leq 3,2</math> kg; tỷ lệ trứng giống <math>\geq 90\%</math>; tỷ lệ trứng có phôi <math>\geq 95\%</math>; dòng mái 1 (H'Mông) được công nhận TBKT.</p> <p>- Dòng mái 2 (PAC): 700 con sinh sản (100♂ và 600♀); năng suất trứng đạt <math>\geq 139</math> quả/mái/68 tuần tuổi; tiêu tốn thức ăn/10 trứng <math>\leq 3</math> kg; tỷ lệ trứng giống <math>\geq 90\%</math>; tỷ lệ trứng có phôi <math>\geq 95\%</math>; dòng mái 2 (PAC) được công nhận TBKT.</p> <p>- Gà thương phẩm:</p> <p>+ Gà thương phẩm 1 (Trống của dòng trống 1 x Mái của dòng mái 1): tỷ lệ nuôi sống <math>\geq 95\%</math>; kết thúc 4 tuần tuổi khối lượng đạt <math>\geq 320</math>g, TTTÁ/kg tăng KL <math>\leq 2,2</math> kg; kết thúc</p>							

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				<p>16 tuần tuổi khối lượng đạt <math>\geq 1,6\text{kg}</math>; TTTĂ/kg tăng KL <math>\leq 3,5\text{kg}</math>.</p> <p>+ Gà thương phẩm 2 (Trồng của dòng trống 2 x Mái của dòng mái 2): tỷ lệ nuôi sống <math>\geq 95\%</math>; kết thúc 4 tuần tuổi khối lượng đạt <math>\geq 500\text{g}</math>, TTTĂ/kg tăng KL <math>\leq 1,5\text{kg}</math>.</p> <p>- Quy trình chăn nuôi gà sinh sản và thương phẩm.</p>							
14.	Chọn lọc ổn định năng suất 2 dòng ngan NTP.	Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương/ThS. Tạ Thị Hương Giang	Chọn lọc ổn định được năng suất 2 dòng ngan NTP và hoàn thiện được quy trình chăn nuôi ngan NTP.	<p>- Dòng trống NTP1: số lượng 375 con sinh sản (75♂ và 300 ♀), kết thúc 8 tuần tuổi khối lượng ngan trống đạt <math>\geq 3.400\text{g}</math>; ngan mái đạt <math>\geq 2.300</math>; năng suất trứng đạt <math>\geq 135</math> quả/mái/năm đẻ; tỷ lệ trứng giống <math>\geq 90\%</math>; tỷ lệ trứng có phôi <math>\geq 90\%</math>; dòng ngan trống NTP1 được công nhận TBKT.</p> <p>- Dòng mái NTP2: 750 con sinh sản (150♂ và 600 ♀), năng suất trứng đạt <math>\geq 150</math> quả/mái/năm đẻ; tỷ lệ trứng giống <math>\geq 90\%</math>; tỷ lệ trứng có phôi <math>\geq 90\%</math>; tiêu tốn thức ăn/10 trứng <math>\leq 4,4\text{kg}</math>; dòng ngan mái NTP2 được công nhận TBKT.</p> <p>- Ngan thương phẩm NTP12: tỷ lệ nuôi sống <math>\geq 90\%</math>; kết thúc 11 tuần tuổi khối lượng ngan trống đạt <math>\geq 5.000\text{g}</math>, ngan mái đạt <math>\geq 2.800\text{g}</math>; tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng <math>\leq 2,85</math> kg.</p> <p>- Quy trình chăn nuôi ngan NTP sinh sản và thương phẩm.</p>	2024-2026	3200	1000	1400	800		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
15.	Nghiên cứu sản xuất tinh dê đông lạnh dạng cọng rạ phục vụ công tác cải tạo, nâng cao năng suất chất lượng đàn dê Việt Nam.	Trung tâm Giống gia súc lớn Trung ương/TS. Lương Anh Dũng	Nghiên cứu thành công quy trình sản xuất tinh dê đông lạnh dạng cọng rạ và quy trình TTNT cho dê để nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi dê ở Việt Nam.	- Quy trình sản xuất tinh dê đông lạnh dạng cọng rạ, hoạt lực tinh trùng sau giải đông $\geq 40\%$ . - Quy trình TTNT cho dê đạt tỷ lệ có chữa $\geq 50\%$ được công nhận TBKT. - 100 con dê sinh ra bằng phương pháp TTNT.	2024-2025	1700	1200	500			
16.	Nghiên cứu chọn tạo một số cặp lai tầm thâu dầu lá sắn phục vụ cho miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.	Trung tâm nghiên cứu Dâu tầm tơ Trung ương/TS. Nguyễn Thị Len	Chọn tạo được 2 cặp lai tầm thâu dầu lá sắn có năng suất và chất lượng cao nuôi ở miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.	- 01 cặp lai tầm thâu dầu lá sắn cho miền núi phía Bắc: 40 hộp trứng (20 g/hộp, 56 ổ/hộp); sức sống $\geq 80\%$ , năng suất kén đạt $\geq 16,5$ kg/hộp trứng; cặp tầm lai được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - 01 cặp lai tầm thâu dầu lá sắn cho Tây Nguyên: 40 hộp trứng (20 g/hộp, 56 ổ/hộp); sức sống $\geq 90\%$ , năng suất kén đạt $\geq 18$ kg/hộp trứng; cặp tầm lai được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Quy trình nuôi và nhân giống tầm thâu dầu lá sắn.	2024-2026	3400	1150	1250	1000		
17.	Nghiên cứu chế biến và sử dụng phụ phẩm của nhà máy chế biến rau, quả (RQ) làm thức ăn cho bò thịt.	Học viện Nông nghiệp Việt Nam/TS. Nguyễn Thị Vinh	Nghiên cứu chế biến thành công và sử dụng có hiệu quả phụ phẩm của nhà máy chế biến rau, quả (RQ) làm thức ăn cho bò thịt.	- 01 Báo cáo về chủng loại, khối lượng và thành phần dinh dưỡng các nguồn phụ phẩm của một số nhà máy chế biến RQ ở Việt Nam ( <i>phụ phẩm từ các loại cây ngô, rau chân vịt, đậu tương rau, dứa, chanh leo, chuối...</i> ). - 01 quy trình chế biến, bảo quản kết hợp bã dứa và các loại phụ phẩm	2024-2026	3800	950	900	1950		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				<p>khác (phụ phẩm xoài, nhãn, vải, chuối...) và sử dụng tổ hợp phụ phẩm này trong khẩu phần TMR cho bò thịt (sinh trưởng, vỗ béo) trong vụ Hè - Thu. Quy trình được công nhận tiến bộ kỹ thuật.</p> <p>- 01 quy trình chế biến, bảo quản kết hợp vỏ chanh leo và các loại phụ phẩm khác (thân/áo/lõi ngô tươi, cuống lá rau chân vịt, vỏ đậu tương rau...) và sử dụng tổ hợp phụ phẩm này trong khẩu phần TMR cho bò thịt (sinh trưởng, vỗ béo) trong vụ Đông - Xuân. Quy trình được công nhận tiến bộ kỹ thuật.</p> <p>- 02 mô hình chăn nuôi bò thịt sử dụng TMR tại Miền Bắc hoặc/và Tây Nguyên. Tăng hiệu quả kinh tế của mô hình &gt;10% so với việc không sử dụng phụ phẩm.</p>							
18.	Nghiên cứu sản xuất vắc-xin vô hoạt nhũ dầu phòng bệnh do vi rút Red Sea Bream Irido gây ra trên cá chẽm ( <i>Lates calcarifer</i> ).	Phân viện Thú y miền Trung/PGS. TS. Vũ Khắc Hùng	Sản xuất thành công vắc-xin vô hoạt nhũ dầu phòng bệnh do vi rút Red Sea Bream Irido gây ra trên cá chẽm ( <i>Lates calcarifer</i> )	<p>- 02-03 chủng giống vi rút Red Sea Bream Irido gây ra trên cá chẽm (<i>Lates calcarifer</i>) được cơ quan có thẩm quyền thẩm định đạt yêu cầu.</p> <p>- 10.000 liều vắc-xin phòng bệnh do vi rút Red Sea Bream Irido:</p> <p>+ Vô trùng 100%;</p> <p>+ Độ an toàn 100%;</p> <p>+ Hiệu lực: trên 60% bảo hộ cá chẽm khỏi tác nhân gây bệnh do vi rút Red Sea Bream Irido gây ra (Theo QCVN 01-187:2018/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Thuốc thú y).</p>	2024 – 2026	4700	1800	1400	1500		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vắc-xin được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm đạt yêu cầu.</li> <li>- Quy trình nuôi giữ, bảo quản, kiểm nghiệm giống vi rút.</li> <li>- Quy trình sản xuất, kiểm nghiệm, bảo quản và sử dụng vắc-xin vô hoạt nhũ dầu phòng bệnh do vi rút Red Sea Bream Irido.</li> </ul>							
<b>III</b>	<b>Cơ điện và CNSTH</b>					<b>15000</b>	<b>4000</b>	<b>5700</b>	<b>4400</b>	<b>900</b>	
19.	Nghiên cứu công nghệ và thiết bị sơ chế, chế biến thảo quả và sa nhân.	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/ TS Tô Quốc Huy	Góp phần nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm sa nhân và thảo quả phục vụ phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn miền núi.	<p>02 hệ thống thiết bị sơ chế/chế biến (01 cho quả sa nhân và 01 cho thảo quả) với các thiết bị:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hệ thống thiết bị phân loại, làm sạch quả sa nhân và thảo quả năng suất tối thiểu 0,5 tấn nguyên liệu/giờ.</li> <li>+ Hệ thống thiết bị sấy tự động điều kiện được nhiệt độ tác nhân sấy (năng suất 2 tấn nguyên liệu/m<sup>2</sup>)</li> <li>- 02 Quy trình công nghệ quy trình công nghệ sơ chế/chế biến quả sa nhân và thảo quả đạt tiêu chuẩn xuất khẩu được công nhận TBKT.</li> <li>- 02 mô hình ứng dụng thiết bị vào sản xuất.</li> <li>- 01 tấn sản phẩm sa nhân; 01 tấn sản phẩm thảo quả khô đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.</li> <li>- Bộ bản vẽ thiết kế các máy/thiết bị theo TCVN 8-30:2003; TCVN 8-40:2003.</li> <li>- Bộ quy trình công nghệ gia công chế tạo các chi tiết, cụm chi tiết máy chính.</li> </ul>	2024 6/2027	4800	1000	1700	1700	400	

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 bộ Quy trình hướng dẫn kỹ thuật vận hành hệ thống thiết bị.</li> <li>- Tối thiểu 02 lớp tập huấn, chuyên giao công nghệ sơ chế/chế biến quả sa nhân và thảo cho tối thiểu 20 học viên./lớp.</li> </ul>							
20.	Nghiên cứu quy trình công nghệ và thiết kế hệ thống thiết bị sản xuất một số sản phẩm từ giống chè Trung du ( <i>Camellia sinensis</i> var. <i>Macrophylla</i> ).	Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch/ThS Nguyễn Tiến Nam	Xây dựng được quy trình công nghệ và đề xuất mô hình thiết bị chế biến một số sản phẩm từ giống chè Trung du.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 03 Quy trình công nghệ chế biến các sản phẩm từ giống chè Trung du: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Quy trình công nghệ chế biến chè matcha được nghiệm thu cấp cơ sở;</li> <li>+ Quy trình công nghệ chế biến chè Phở nhĩ được công nhận TBKT;</li> <li>+ Quy trình công nghệ tách chiết; thu nhận cao chè được nghiệm thu cấp cơ sở;</li> </ul> </li> <li>- 01 Máy rửa chè trung du nguyên liệu công suất 200kg nguyên liệu tươi/mẻ;</li> <li>- 01 Bộ bản vẽ thiết kế và quy trình công nghệ chế tạo máy rửa chè trung du nguyên liệu công suất 200kg nguyên liệu tươi/mẻ theo TCVN 8-30 và TCVN 8-40.</li> <li>- 01 bộ hồ sơ thiết kế mô hình hệ thống thiết bị chế biến một số sản phẩm từ giống chè Trung du (chè matcha, chè phở nhĩ và cao chè).</li> <li>- Các sản phẩm chè: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tối thiểu 200 kg chè matcha đảm bảo chất lượng về màu sắc, mùi vị, độ ẩm &lt; 10%, hàm lượng</li> </ul> </li> </ul>	2024 - 2026	4700	1500	2000	1200		



TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				<p>polyphenol tổng số <math>\geq 5\%</math> và catechin tổng số <math>\geq 0,5\%</math>;  + Tối thiểu 200 kg chè phổ nhĩ đạt đảm bảo chất lượng về màu sắc, mùi vị, độ ẩm <math>&lt; 10\%</math>, hàm lượng polyphenol tổng số <math>\geq 5\%</math> và catechin tổng số <math>\geq 0,5\%</math>;  + Tối thiểu 20 kg cao chè độ ẩm <math>&lt; 10\%</math> duy trì được màu sắc, mùi vị tự nhiên, hàm lượng hoạt chất polyphenol tổng số <math>\geq 15,0\%</math> và catechin tổng số <math>\geq 1,5\%</math>);  + Tối thiểu 5.000 gói cốm chè hòa tan (15g/gói) được cấp chứng nhận An toàn thực phẩm; Hàm lượng polyphenol tổng số <math>\geq 0,5\%</math> và catechin tổng số <math>\geq 0,1\%</math>);  + Tối thiểu 100.000 viên nang cứng (500mg/viên) được cấp chứng nhận An toàn thực phẩm; Hàm lượng hoạt chất polyphenol tổng số <math>\geq 0,5\%</math> và catechin tổng số <math>\geq 0,1\%</math>);  - Tối thiểu 02 Bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành.  - 01 Thạc sỹ được đào tạo có luận văn từ các kết quả nghiên cứu của đề tài.</p>							
21.	Nghiên cứu các giải pháp khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất, bảo quản	Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch/ TS Nguyễn Tất Thắng	Xây dựng được quy trình công nghệ sơ chế và bảo quản thân, lá, củ sâm Lai Châu để sản xuất	- 01 quy trình công nghệ sơ chế, bảo quản và chế biến các sản phẩm chính (lá sâm khô, củ sâm tươi, củ sâm khô, trà túi lọc, cao sâm giàu hoạt chất sinh học để ứng dụng trong sản xuất thực phẩm, thực	2024 - 6/2027	5500	1500	2000	1500	500	

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
	và chế biến một số sản phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm Lai Châu (Panax vietnamensis var. K.Komatsu, S.Zu & S.Q.Cai) theo chuỗi giá trị.		thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược phẩm.	<p>phẩm bảo vệ sức khỏe, dược phẩm, mỹ phẩm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 bộ tiêu chuẩn cơ sở cho các sản phẩm từ lá và củ sâm Lai Châu.</li> <li>3) 10kg lá sâm Lai Châu khô: hàm lượng hoạt chất Saponin <math>\geq 3\%</math>.</li> <li>- 10kg củ sâm tươi và 5 kg củ sâm khô Lai Châu: hàm lượng hoạt chất Saponin tổng số <math>\geq 10\%</math> và majonosid-R2 (MR2) <math>\geq 1\%</math></li> <li>- 5.000 túi trà (túi lọc 2g/túi) từ sâm Lai Châu khô có hàm lượng hoạt chất Saponin tổng số <math>\geq 1,5\%</math>.</li> <li>- 0,5 kg cao sâm Lai Châu: hàm lượng hoạt chất Saponin tổng số <math>\geq 15\%</math> và Ginsenoside <math>\geq 1,0\%</math></li> <li>- 5.000 gói cốm sâm hòa tan (2g/gói) hàm lượng hoạt chất Saponin tổng số <math>\geq 1\%</math> và majonosid-R2 (MR2) <math>\geq 0,1\%</math>.</li> <li>- 02 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành.</li> </ul>							
<b>IV</b>	<b>Kinh tế - chính sách</b>					<b>5600</b>	<b>3800</b>	<b>1800</b>			
22.	Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ gỗ rừng trồng tại miền Trung.	Trường Chính sách công và Phát triển nông thôn/ThS.NC S. Đình Hữu Hoàng	Đánh giá được thực trạng và đề xuất hoàn thiện chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ gỗ rừng trồng tại miền Trung.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ gỗ rừng trồng tại miền Trung.</li> <li>- Báo cáo đánh giá thực trạng hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ gỗ rừng trồng tại miền Trung.</li> <li>- Báo cáo đánh giá thực trạng chính sách hợp tác, liên kết và các chính sách có liên quan trong sản xuất,</li> </ul>	2024-6/2025	2000	1300	700			

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				<p>tiêu thụ gỗ rừng trồng tại miền Trung.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sổ tay hướng dẫn nâng cao năng lực cho các chủ thể tham gia hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ gỗ rừng trồng tại miền Trung.</li> <li>- Bản kiến nghị hoàn thiện chính sách hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ gỗ rừng trồng tại miền Trung, được Cục KTHT và PTNT, Cục Lâm nghiệp chấp thuận. <i>(Nêu cụ thể các chính sách, thể chế cần sửa đổi, bổ sung, ban hành).</i></li> </ul>							
23.	Nghiên cứu đề xuất thể chế, chính sách vùng nguyên liệu thủy sản tại ĐBSCL.	Viện Chính sách và Chiến lược phát triển NNNT/TS. Phùng Giang Hải	Đề xuất được thể chế, chính sách vùng nguyên liệu thủy sản áp dụng tại ĐBSCL.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá thực trạng phát triển vùng nguyên liệu thủy sản áp dụng tại ĐBSCL.</li> <li>- Bộ tiêu chí xác định vùng nguyên liệu thủy sản tại ĐBSCL.</li> <li>- Bản kiến nghị thể chế, chính sách vùng nguyên liệu thủy sản tại ĐBSCL được Cục KTHT và PTNT và Cục Thủy sản chấp thuận.</li> </ul>	1/2024-6/2025	1600	1200	400			
24.	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát triển bảo hiểm nông nghiệp.	Viện Chính sách và Chiến lược phát triển NNNT/TS. Trương Thị Thu Trang	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển bảo hiểm nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá thực trạng nhu cầu về bảo hiểm trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.</li> <li>- Báo cáo đánh giá thực trạng thực thi chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp (Nghị định 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 và các văn bản hướng dẫn).</li> <li>- Bản kiến nghị hoàn thiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, được Cục Kinh tế hợp tác và PTNT chấp thuận.</li> </ul>	1/2024-6/2025	2000	1300	700			

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
<b>V</b>	<b>Lâm nghiệp</b>					<b>34250</b>	<b>9500</b>	<b>12030</b>	<b>8070</b>	<b>2310</b>	<b>2340</b>
25.	Nghiên cứu chọn giống và kỹ thuật trồng Lát hoa ( <i>Chukrasia tabularis</i> A.Juss) có năng suất cao, chống chịu sâu đục ngọn phục vụ trồng rừng gỗ lớn.	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/TS. Nguyễn Minh Chí	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công nhận được giống Lát hoa có năng suất cao (&gt;12 m<sup>3</sup>/ha/năm) từ khảo nghiệm của giai đoạn 1.</li> <li>- Xây dựng được 01 vườn giống hữu tính sử dụng các gia đình sinh trưởng tốt, chống chịu sâu đục ngọn cho vùng mới (Đông Bắc Bộ).</li> <li>- Bổ sung, hoàn thiện về kỹ thuật bón phân, tỉa cành, tỉa thưa, quản lý sâu đục ngọn và công nhận được TBKT về quy trình kỹ thuật trồng rừng thâm canh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng Lát hoa cung cấp gỗ lớn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 15 cây trội Lát hoa được chọn tại vùng Đông Bắc Bộ được tỉnh công nhận.</li> <li>- 01 xuất xứ và 02 gia đình Lát hoa trong khảo nghiệm ở giai đoạn 1 có năng suất &gt;12 m<sup>3</sup>/ha/năm, chống chịu sâu đục ngọn được công nhận giống mới cho vùng Bắc Trung Bộ và/hoặc Tây Bắc Bộ.</li> <li>- 03 ha vườn giống hữu tính bao gồm 70 gia đình (55 gia đình đã chọn ở pha 1 có sinh trưởng vượt hơn trung bình khảo nghiệm giai đoạn 1 và 15 gia đình từ cây trội mới được công nhận) tại Đông Bắc Bộ.</li> <li>- 01 xuất xứ và 05 gia đình Lát hoa có triển vọng cho vùng Đông Bắc Bộ năng suất đạt 12m<sup>3</sup>/ha/năm ở giai đoạn tuổi 7.</li> <li>- 01 Hướng dẫn kỹ thuật nhân giống hom Lát hoa được công nhận TBKT.</li> <li>- 01 Quy trình kỹ thuật trồng rừng thâm canh Lát hoa cung cấp gỗ lớn được công nhận ít nhất 01 TBKT.</li> <li>- Mô hình tỉa thưa từ rừng trồng (tuổi 6-7) có sẵn: 4,5 ha</li> <li>- Mô hình tỉa cành từ rừng trồng (tuổi 2-5) có sẵn: 4,2 ha</li> <li>- 01 lớp tập huấn và chuyển giao kỹ thuật trồng rừng thâm canh Lát hoa tại vùng Đông Bắc Bộ.</li> </ul>	2024-2028	5000	1200	1200	900	850	850

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				- 02 bài báo khoa học.							
26.	Nghiên cứu chọn giống và kỹ thuật trồng Bần không cánh ( <i>Sonneratia apetala</i> Buch.-Ham.) góp phần phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng cửa sông, ven biển Việt Nam.	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam / TS. Lê Văn Thành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công nhận được ít nhất 01 xuất xứ Bần không cánh đã khảo nghiệm ở giai đoạn 1 (2017-2021).</li> <li>- Chọn được giống Bần không cánh cho sinh trưởng nhanh, khả năng phòng hộ tốt phục vụ trồng rừng phòng hộ vùng cửa sông Bắc Bộ và cửa sông, ven biển Nam Bộ.</li> <li>- Xác định được biện pháp kỹ thuật trồng Bần không cánh ở vùng cửa sông, ven biển Bắc Bộ/Bắc Trung Bộ và Nam Bộ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ít nhất 01 xuất xứ Bần không cánh khảo nghiệm ở giai đoạn 1 (2017-2021) được Bộ NN&amp;PTNT công nhận cho vùng Bắc Bộ và/hoặc Bắc Trung Bộ.</li> <li>- Quy trình kỹ thuật trồng Bần không cánh cho vùng cửa sông, ven biển Bắc Bộ và/hoặc Bắc Trung Bộ được Bộ NN&amp;PTNT công nhận ít nhất 01 TBKT.</li> <li>- 54 cây trội Bần không cánh của 6 xuất xứ được chọn từ khảo nghiệm giống ở giai đoạn 1 (2017-2021).</li> <li>- Ít nhất 01 xuất xứ và 05 gia đình có triển vọng được lựa chọn cho vùng cửa sông Bắc Bộ và vùng cửa sông, ven biển Nam Bộ.</li> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện mô hình khảo nghiệm hậu thế (quy mô 03ha (1,5 ha/vùng) kết hợp đánh giá xuất xứ cho ít nhất 50 gia đình của 6 xuất xứ tại 2 vùng cửa sông Bắc Bộ và cửa sông/ven biển Nam Bộ.</li> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện mô hình thí nghiệm kỹ thuật trồng rừng Bần không cánh tại 02 vùng cửa sông Bắc Bộ và cửa sông/ven biển Nam Bộ (0,6 ha vùng Bắc Bộ, 01 ha vùng Nam Bộ).</li> </ul>	2024-2028	5000	1000	1780	970	660	590
27.	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp tổng hợp	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam /TS.	- Đề xuất được giải pháp tổng hợp phục hồi rừng sản xuất là	- 01 Báo cáo đánh giá thực trạng rừng sản xuất là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo ở vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây	2024 - 2026	4500	1500	2000	1000		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
	phục hồi rừng sản xuất là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo theo hướng kinh doanh đa tác dụng và bền vững ở vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.	Nguyễn Toàn Thắng	rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo theo hướng kinh doanh đa tác dụng và bền vững ở vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. - Góp phần nâng cao chất lượng rừng sản xuất là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo, cải thiện sinh kế cho chủ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.	Nguyên (phân bố, diện tích, sinh khối, cấu trúc, thành phần loài ưu thế, chỉ số đa dạng sinh học, bản đồ phân bố). - 01 Báo cáo phân tích chính sách quản lý, đầu tư bảo vệ và phát triển rừng sản xuất là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo và tình hình áp dụng các chính sách trong thực tiễn (phân tích tồn tại, khoảng trống, xung đột lợi ích,... của chính sách hiện hành và đề xuất bổ sung cho phù hợp thực tiễn). - 01 Báo cáo tổng hợp, đánh giá các mô hình và biện pháp kỹ thuật phục hồi rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo đã và đang áp dụng tại vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên (kỹ thuật lâm sinh đã và đang áp dụng, hiệu quả kinh tế, xã hội,... đề xuất biện pháp phù hợp hiệu quả cho từng đối tượng). - Hệ thống các giải pháp tổng hợp phục hồi rừng sản xuất là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo theo hướng nâng cao chất lượng, kinh doanh đa dụng và bền vững ở vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên (khoa học công nghệ, chính sách, quản lý, đầu tư, nâng cao chất lượng tài nguyên rừng gắn với tài nguyên du lịch sinh thái).							

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				<p>- 01 Bộ số liệu và bản đồ: 3 tỉnh/vùng (dạng số và bản in, bản đồ cấp tỉnh tỷ lệ 1/100.000) về rừng sản xuất là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo phục vụ quản lý ngành (diện tích, cấu trúc, nhóm loài ưu thế, ...), bản đồ phân vùng với giải pháp tương ứng.</p> <p>- Chính sách khuyến khích phục hồi rừng sản xuất là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo theo hướng nâng cao chất lượng rừng, kinh doanh đa dụng và bền vững cho chủ rừng được đề xuất và được Cục Lâm nghiệp chấp nhận sử dụng.</p> <p>- 03 bài báo khoa học.</p>							
28.	Nghiên cứu chọn, tạo giống keo lai và Keo lá tràm phục vụ trồng rừng gỗ lớn ở một số vùng sinh thái chính (giai đoạn 2).	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam /TS. Nguyễn Đức Kiên	Chọn tạo được các giống keo lai và Keo lá tràm có năng suất và chất lượng cao, chống chịu bệnh chết héo do nấm Ceratocystis phục vụ trồng rừng kinh tế ở vùng Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.	<p>- 04 giống Keo lai được công nhận có chỉ số bệnh (R) do nấm Ceratocystis dưới 25%; khối lượng riêng đạt từ 500 kg/m<sup>3</sup> trở lên ở giai đoạn 3 – 4 tuổi); trong đó 01 giống đạt năng suất 30 m<sup>3</sup>/ha/năm trở lên ở Đông Nam Bộ; 03 giống đạt 25 m<sup>3</sup>/ha/năm trở lên 03 vùng khác (1 giống/ vùng).</p> <p>- 03 giống Keo lá tràm được công nhận có mức độ bị hại do nấm Ceratocystis dưới 20%; khối lượng riêng đạt từ 500 kg/m<sup>3</sup> trở lên ở giai đoạn 3–4 tuổi); trong đó năng suất đạt từ 25 m<sup>3</sup>/ha/năm trở lên ở Đông Nam Bộ; 20 m<sup>3</sup>/ha/năm trở lên ở</p>	2024-2028	4950	1000	1250	1000	800	900

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				<p>Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (1 giống/ vùng).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 08 ha khảo nghiệm dòng vô tính Keo lai (02 ha/vùng: ĐBB, BTB, NTB, ĐNB); 01 ha khảo nghiệm tổ hợp lai khác loài và 01 ha khảo nghiệm chọn lọc sớm Keo lai tự nhiên.</li> <li>- 06 ha khảo nghiệm dòng vô tính Keo lá tràm (02 ha/vùng: BTB, NTB, ĐNB); 01 ha khảo nghiệm tổ hợp lai trong loài Keo lá tràm.</li> <li>- 01 hướng dẫn kỹ thuật nhân giống vô tính bằng phương pháp nuôi cấy mô cho các giống Keo lai mới được công nhận.</li> <li>- 01 hướng dẫn kỹ thuật nhân giống vô tính bằng phương pháp nuôi cấy mô cho các giống Keo lá tràm mới được công nhận.</li> <li>- 03 bài báo khoa học.</li> <li>- Tham gia đào tạo: 01 Thạc sĩ.</li> </ul>							
29.	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp tổng hợp phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng vùng Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung bộ.	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam /TS. Nguyễn Tiến Hải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá được thực trạng phát triển một số loài lâm sản ngoài gỗ chính dưới tán rừng tại các vùng Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung bộ;</li> <li>- Đề xuất được các giải pháp tổng hợp (kỹ thuật và</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá thực trạng phát triển một số loài lâm sản ngoài gỗ chính dưới tán rừng (loài cây, diện tích gây trồng, loại sản phẩm, tiềm năng phát triển, thị trường tiêu thụ ...) ở vùng Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ.</li> <li>- Báo cáo đánh giá hệ thống biện pháp kỹ thuật gây trồng và hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường) một số mô hình về phát triển lâm sản ngoài gỗ điển hình dưới tán rừng tại các</li> </ul>	2024-2026	3000	1000	1100	900		



TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
			<p>kinh tế chính sách) phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tại các vùng Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ;</p> <p>- Đề xuất được một số mô hình phát triển lâm sản ngoài gỗ điển hình tại các vùng Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ;</p> <p>- Xây dựng được khung chính sách khuyến khích phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng.</p>	<p>vùng Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung bộ</p> <p>- Báo cáo phân tích chính sách đã và đang áp dụng để phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng (thực trạng, hiệu quả, tồn tại, tác động...).</p> <p>- Giải pháp tổng hợp (kỹ thuật, kinh tế chính sách) phát triển bền vững một số loài lâm sản ngoài gỗ chính dưới tán rừng vùng Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung bộ</p> <p>- Khung chính sách khuyến khích phát triển bền vững một số lâm sản ngoài gỗ chính dưới tán rừng cho vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ được Cục Lâm nghiệp chấp nhận sử dụng.</p> <p>- Đề xuất mô hình phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng điển hình tại các vùng Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung bộ (ít nhất 01 mô hình/vùng được đề xuất).</p>							
30.	Nghiên cứu công nghệ thu hồi lignin từ dịch đen trong sản xuất bột giấy, ứng dụng tạo keo Lignin Phenol Formaldehyde (LPF) để sản.	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/ThS. Hoàng Văn Phong	Đề xuất được quy trình công nghệ thu hồi lignin từ dịch đen trong sản xuất bột giấy và công nghệ tạo keo dán gỗ lignin phenol formaldehyde phù hợp dùng sản xuất ván dán chịu	<p>- 01 Quy trình công nghệ thu hồi lignin từ dịch đen trong sản xuất bột giấy quy mô 100kg lignin/mẻ được công nhận là TBKT.</p> <p>- 01 Quy trình công nghệ tổng hợp keo lignin – phenol – formaldehyde (LPF) dùng để sản xuất ván gỗ dán chịu ẩm quy mô 500kg/mẻ.</p> <p>- 500 kg lignin, chất lượng đáp ứng yêu cầu hàm lượng tro thấp &lt; 1%,</p>	2024-2026	4000	1000	1700	1300		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
	xuất ván gỗ dán chịu ẩm		âm, góp phần nâng cao hiệu quả trong công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam.	<p>khối lượng phân tử thấp &lt; 5.000 MW,.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 3.000 kg keo LPF đạt độ pH: 10,5 - 13,5; Độ nhớt : 150 – 400mPas, thời gian sống của keo &gt; 30 ngày, hàm lượng khô: &gt; 40%; Hàm lượng formadehyde dư đáp ứng QCVN 03-1-2022.</li> <li>- 20 m<sup>3</sup> ván dán (1220 x 2440 x 18 mm) chất lượng dán dính đạt cấp 3 theo TCVN 8328 – 2 (gỗ dán sử dụng trong điều kiện ẩm).</li> <li>- Đề xuất 01 mô hình tổng hợp keo lignin – phenol – formaldehyde quy mô 500kg/mẻ.</li> <li>- 02 bài báo khảo học đăng trên tạp chí chuyên ngành.</li> <li>- Tham gia đào tạo: 01 tiến sỹ</li> </ul>							
31.	Nghiên cứu công nghệ tạo ván sàn container từ tre và gỗ rừng trồng.	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/TS. Nguyễn Thị Phụng	Xây dựng được quy trình công nghệ tạo ván sàn container từ tre và gỗ rừng trồng đáp ứng nhu cầu của Doanh nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình công nghệ tạo ván sàn container từ nguyên liệu tre và gỗ rừng trồng được công nhận TBKT.</li> <li>- Đề xuất 01 mô hình sản xuất ván sàn container quy mô 5000m<sup>3</sup>/năm.</li> <li>- 1000m<sup>2</sup> ván sàn container kích thước 28 x 1160 x 2400 mm; chất lượng ngoại quan, tính chất cơ học vật lý của ván đạt tiêu chuẩn GB/T 19536-2015. Giá thành thấp hơn sản phẩm cùng loại nhập khẩu.</li> <li>- 20 bộ ván sàn được chuyển giao ứng dụng trong sản xuất container tại các doanh nghiệp sửa chữa, chế tạo container.</li> </ul>	2024–2026	4300	1300	2000	1000		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
32.	Nghiên cứu công nghệ biến tính nâng cao chất lượng nguyên liệu tre bằng Nano vô cơ dùng trong sản xuất ván ép tre.	Trường Đại học Lâm nghiệp/ TS. Nguyễn Tất Thắng	Làm chủ được công nghệ xử lý biến tính tre bằng Nano vô cơ để nâng cao được khả năng chống chịu sinh vật gây hại.	- Quy trình công nghệ biến tính tre bằng Nano vô cơ được công nhận TBKT. - Đề xuất 01 mô hình sản xuất ván ép tre biến tính Nano vô cơ quy mô 5000 m <sup>3</sup> / năm. - 10 tấn nguyên liệu tre đã được biến tính bằng Nano đạt cấp bền với nấm mục và côn trùng theo TCVN 13533:2022, cấp tốt với nấm mốc theo TCVN 13705:2023. - 10 m <sup>3</sup> ván ép tre 3 lớp (ván kích thước dài x rộng x dày = 2440 x 1220 x 20÷30 mm) được sản xuất từ nguyên liệu tre đã qua biến tính bằng nano đạt cấp bền với nấm mục và côn trùng theo TCVN 13533:2022, cấp tốt với nấm mốc theo TCVN 13705:2023.	2024-2026	3500	1500	1000	1000		
<b>VI</b>	<b>Thủy sản</b>					<b>36300</b>	<b>10500</b>	<b>14200</b>	<b>10200</b>	<b>1400</b>	
33.	Nghiên cứu ứng dụng cơ giới hóa hệ thống thiết bị khai thác cho nghề lưới vây.	Viện Nghiên cứu Hải sản/TS. Nguyễn Phi Toàn	Cơ giới hóa, hiện đại hóa hệ thống thiết bị khai thác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn lao động và hiệu quả kinh tế.	- Hồ sơ thiết kế bố trí, lắp đặt hệ thống thiết bị khai thác đồng bộ cho tàu lưới vây có kích thước chiều dài lớn nhất $\geq 24$ mét, được cơ quan đăng kiểm phê duyệt. - Hệ thống thiết bị cơ giới hóa đồng bộ cho nghề lưới vây (Hệ thống thu dây giềng rút bằng tang thành cao; thiết bị thu lưới bằng tời treo, điều chỉnh độ cao; hệ thống chà rạo, có thiết bị phao dò cá kết nối với tàu). - Quy trình công nghệ khai thác hải sản bằng hệ thống thiết bị cơ giới hóa đồng bộ trên tàu lưới vây: nhân	2024-2026	5100	1200	2500	1400		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				<p>công lao động giảm 20%, hiệu quả kinh tế tăng 15%, được đề xuất công nhận tiến bộ kỹ thuật.</p> <p>- 01 Mô hình thử nghiệm ứng dụng hệ thống thiết bị khai thác đồng bộ cho tàu lưới vây có kích thước chiều dài lớn nhất <math>\geq 24</math> mét.</p>							
34.	Chọn giống cá chim vây vàng ( <i>Trachinotus falcatus</i> ) sinh trưởng nhanh thể hệ G1.	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I/TS. Vũ Văn Sáng	Chọn tạo được đàn cá chim vây vàng (vây ngắn) thể hệ G1 có tốc độ sinh trưởng nhanh phục vụ nghề nuôi cá biển công nghiệp.	<p>- Đàn cá chim vây vàng (vây ngắn) bố mẹ chọn giống thể hệ thứ nhất (G1):</p> <p>+ Tuổi 2+, kích cỡ &gt; 2 kg/con;</p> <p>+ Tỷ lệ đực/cái: 1/1;</p> <p>+ Hiệu quả chọn lọc thực tế tính trạng tăng trưởng <math>\geq 7\%</math>/thế hệ;</p> <p>+ Bộ số liệu làm cơ sở lựa chọn đàn cá vật liệu chọn giống (G<sub>1</sub>).</p> <p>- 2000 con cá bố mẹ hậu bị chọn giống (kích cỡ 500g/con) phát tán phục vụ sản xuất.</p> <p>- Cá chim vây vàng chọn giống được công nhận giống mới.</p>	2024-2027	5500	1400	1200	1500	1400	
35.	Nghiên cứu nguyên nhân gây chết hàng loạt trên cua biển ( <i>Scylla paramamosai</i> ) và giải pháp hạn chế thiệt hại.	Phân Viện Nghiên cứu Thủy Sản Nam Sông Hậu - Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II/ThS. Võ Bích Xoàn	Xác định được nguyên nhân, tác nhân chính gây chết hàng loạt và đề xuất được giải pháp kỹ thuật, quản lý nhằm kiểm soát hạn chế thiệt hại trên cua nuôi thương phẩm tại ĐBSCL.	<p>- Báo cáo phân tích nguyên nhân gây chết hàng loạt trên cua biển nuôi thương phẩm.</p> <p>- Quy trình chẩn đoán hiện tượng gây chết hàng loạt trên cua biển nuôi thương phẩm.</p> <p>- Giải pháp kỹ thuật và quản lý kiểm soát hiện tượng gây chết hàng loạt trên cua biển hiệu quả, được công nhận tiến bộ kỹ thuật.</p> <p>- Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật nuôi cua biển thương phẩm hạn chế thiệt hại, hiệu quả <math>\geq 50\%</math>.</p>	2024-2026	4300	1300	1800	1200		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
36.	Nghiên cứu chọn giống cá rô phi đỏ (Oreochromis spp.) tăng trưởng nhanh thể hệ G8 và G9 trong môi trường nước ngọt và lợ mặn.	Trung tâm Quốc gia Giống Thủy sản Nước ngọt Nam Bộ - Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II/ThS. Nguyễn Thị Đang	Chọn tạo được đàn cá rô phi đỏ tăng trưởng nhanh, màu sắc đạt yêu cầu trong môi trường nuôi nước ngọt và lợ mặn.	- Đàn cá rô phi đỏ bố mẹ chọn giống thể hệ G8, G9; + Số lượng 1.000 cá thể/thể hệ, được chọn lọc từ ít nhất 100 gia đình/thể hệ; + Khối lượng > 500 g/con; + Hiệu quả chọn lọc thực tế tính trạng tăng trưởng $\geq 7\%$ /thể hệ. - Đàn cá hậu bị cho phát tán: + Số lượng 15.000 con/thể hệ; + Khối lượng TB $\geq 100$ g/con; + Tỷ lệ đực:cái là 1:3; + Màu sắc đốm trên thân: <5% diện tích thân. - Cá rô phi đỏ chọn giống được công nhận giống mới.	2024-2026	4500	1500	1500	1500		
37.	Nghiên cứu tạo chế phẩm sinh học từ thảo dược phòng ngừa, giảm thiểu bệnh hoại tử gan tụy cấp (Vibrio parahaemolyticus) trên tôm chân trắng.	Trung tâm Nghiên cứu và Chuyên gia công nghệ-Viện Hàn lâm Khoa học công nghệ Việt Nam/ThS. Phùng Thị Tĩnh	Có được chế phẩm sinh học từ thảo dược để phòng ngừa, giảm thiểu có hiệu quả bệnh hoại tử gan tụy cấp trên tôm chân trắng.	- Báo cáo lựa chọn nguyên liệu thảo dược, hoạt chất sinh học để sản xuất chế phẩm sinh học phòng ngừa và giảm thiểu bệnh hoại tử gan tụy cấp trên tôm chân trắng. - Quy trình sản xuất các chế phẩm sinh học từ thảo dược phòng ngừa và giảm thiểu bệnh hoại tử gan tụy cấp, có hiệu quả phòng ngừa bệnh $\geq 70\%$ ; độ tinh khiết (theo các nhóm chất có hoạt tính kháng khuẩn) $\geq 90\%$ ; quy mô 10kg/mẻ; được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Quy trình sử dụng các chế phẩm sinh học từ thảo dược phòng ngừa và giảm thiểu bệnh hoại tử gan tụy cấp đạt hiệu quả $\geq 70\%$ . - Báo cáo đánh giá an toàn, hiệu quả	2024-2026	4800	1200	1900	1700		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				phòng ngừa và giảm thiểu bệnh hoại tử gan tụy cấp của các chế phẩm sinh học. - Báo cáo kết quả thử nghiệm các chế phẩm sinh học (ít nhất 02 chế phẩm) từ thảo dược phòng ngừa và giảm thiểu bệnh hoại tử gan tụy cấp: hiệu quả phòng ngừa bệnh $\geq 70\%$ .							
38.	Xây dựng công nghệ nuôi lươn <i>Monopterus albus</i> (Zuiew, 1793) trong hệ thống tuần hoàn quy mô hàng hóa.	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III/ThS. Ngô Minh Khang	Xây dựng công nghệ nuôi lươn thương phẩm trong hệ thống tuần hoàn (RAS) ở quy mô hàng hóa.	- Quy trình công nghệ nuôi lươn thương phẩm trong hệ thống tuần hoàn (môi trường nước ngọt), đạt các chỉ tiêu kỹ thuật: + Tỷ lệ sống > 85%; năng suất $\geq 70$ kg/m <sup>2</sup> ; + FCR < 1,5, kích cỡ > 200 gam/con; + Sơ đồ thiết kế và nguyên lý vận hành hệ thống tuần hoàn; + Quy trình được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Báo cáo kết quả thử nghiệm quy trình công nghệ nuôi lươn thương phẩm trong hệ thống tuần hoàn (trong môi trường nước ngọt), quy mô $\geq 500$ m <sup>2</sup> /mô hình, năng suất $\geq 70$ kg/m <sup>2</sup> , đảm bảo an toàn thực phẩm. - Báo cáo kết quả thử nghiệm nuôi lươn thương phẩm tuần hoàn (trong môi trường nước lợ): + Tỷ lệ sống $\geq 70\%$ ; + Năng suất $\geq 50$ kg/m <sup>2</sup> ; + Quy mô $\geq 45$ m <sup>2</sup> /mô hình.	2024-2026	5500	1500	2200	1800		
39.	Nghiên cứu công nghệ sản	Viện Nghiên cứu Hải	Sản xuất được thức ăn nhân tạo	- Báo cáo đánh giá nhu cầu dinh dưỡng cơ bản của bào ngư.	2024 – 2026	3800	1200	1500	1100		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
	xuất thức ăn công nghiệp phục vụ nuôi bào ngư ( <i>Haliotis sp.</i> ) thương phẩm.	sản/ThS. Lại Duy Phương	nuôi bào ngư ( <i>Haliotis sp.</i> ) thương phẩm ở Việt Nam.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo lựa chọn nguyên liệu sản xuất thức ăn cho bào ngư nuôi giai đoạn thương phẩm.</li> <li>- Bộ công thức thức ăn cho các giai đoạn nuôi thương phẩm của bào ngư.</li> <li>- Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp nuôi bào ngư thương phẩm, quy mô 500 kg/mô.</li> <li>- Quy trình công nghệ nuôi bào ngư thương phẩm bằng thức ăn công nghiệp: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Kích cỡ giống 1,0-1,5 cm; cỡ thu hoạch 60-80 g/con;</li> <li>+ FCR <math>\leq</math> 4,0; tỷ lệ sống <math>\geq</math> 75%;</li> <li>+ Thời gian <math>\leq</math> 15 tháng;</li> <li>+ Quy trình công nghệ được đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật.</li> </ul> </li> <li>- Báo cáo kết quả thử nghiệm quy trình công nghệ nuôi bào ngư thương phẩm bằng thức ăn công nghiệp, quy mô 500 kg/mô hình; đánh giá hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của mô hình.</li> <li>- 500 kg bào ngư thương phẩm, kích cỡ 60-80 g/con, an toàn thực phẩm.</li> </ul>							
40.	Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ ương Tôm càng xanh toàn đực giống lớn quy mô hàng hóa.	Phân Viện Nghiên Cứu Thủy Sản Nam Sông Hậu - Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản	Xây dựng được quy trình ương Tôm càng xanh toàn đực giống lớn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình ương Tôm càng xanh toàn đực giống lớn quy mô hàng hóa trong ao lót bạt, đạt các chỉ tiêu: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tỷ lệ sống <math>\geq</math> 70% (từ post PL15 đến cỡ 1g/con);</li> <li>+ Quy mô 600.000 con;</li> <li>+ Quy trình được công nhận tiến bộ kỹ thuật.</li> </ul> </li> </ul>	2024-2025	2800	1200	1600			

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
		II/ThS. Ngô Minh Lý		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thử nghiệm ương tôm càng xanh toàn đực giống lớn quy mô hàng hoá.</li> <li>- Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật ương Tôm càng xanh toàn đực giống lớn quy mô hàng hóa trong ao lót bạt.</li> </ul>							
<b>VII</b>	<b>Thủy lợi-Phòng chống thiên tai</b>					<b>27450</b>	<b>8800</b>	<b>11950</b>	<b>6700</b>		
41.	Nghiên cứu xây dựng phương pháp đánh giá định lượng hiện trạng kỹ thuật công trình và xác định chi phí bảo trì hợp lý trong hệ thống công trình thủy lợi.	Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam/ ThS. Vũ Hải Nam	Xây dựng được phương pháp, bộ công cụ đánh giá định lượng hiện trạng kỹ thuật các công trình và chi phí bảo trì hợp lý phục vụ xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tại 5 công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo hiện trạng công trình trong hệ thống thủy lợi, chi phí bảo trì và hoạt động bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (tập trung 5 công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý).</li> <li>- Báo cáo cơ sở khoa học, xây dựng phương pháp đánh giá định lượng tình trạng kỹ thuật các công trình và xác định chi phí bảo trì hợp lý trong hệ thống công trình thủy lợi.</li> <li>- Hướng dẫn phương pháp đánh giá hiện trạng kỹ thuật công trình trong hệ thống công trình thủy lợi phục vụ xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (được Cục Thủy lợi chấp thuận để ban hành).</li> <li>- Hướng dẫn phương pháp xác định chi phí bảo trì hợp lý phục vụ xây dựng kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi..</li> <li>- Bộ công cụ đánh giá định lượng hiện trạng kỹ thuật các công trình trong hệ thống công trình thủy lợi và chi phí bảo trì hợp lý phục vụ xây dựng</li> </ul>	2024-2026	3700	1200	1700	800		



TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				<p>kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (được kiểm thử bởi một tổ chức độc lập).</p> <p>- Áp dụng thí điểm tại 02 công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.</p>							
42.	<p>Nghiên cứu giải pháp thủy lợi phục vụ chuyển đổi mô hình sản xuất lúa sang mô hình sản xuất khác (thủy sản, rau màu, sen) nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và thích ứng với lũ tại vùng thượng nguồn đồng bằng sông Cửu Long.</p>	<p>Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam/ TS. Đỗ Đắc Hải</p>	<p>- Đề xuất được giải pháp nguồn nước, hạ tầng thủy lợi phù hợp với các mô hình sản xuất nông nghiệp, thủy sản chuyên đổi từ lúa để nâng cao hiệu quả sản xuất và thích ứng với lũ tại vùng thượng nguồn đồng bằng sông Cửu Long;</p> <p>- Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật xác định chế độ nước và hạ tầng kỹ thuật thủy lợi cho các mô hình sản xuất nông nghiệp, thủy sản chuyên đổi thích ứng với lũ.</p>	<p>- Báo cáo phân tích thực trạng, những bất cập về hạ tầng kỹ thuật các mô hình chuyển đổi, bao gồm: (1) Lúa Đông Xuân - nuôi thủy sản; (2) Lúa Đông Xuân - trồng màu - nuôi thủy sản (cá); (3) Lúa Đông Xuân - Hè Thu - nuôi thủy sản hoặc thủy sản tự nhiên; (4) Lúa mùa nổi kết hợp thủy sản - trồng màu; (5) Mô hình trồng sen - thủy sản và một số mô hình khác.</p> <p>- Giải pháp sử dụng nguồn nước, phù hợp với mô hình sản xuất mới thích ứng với lũ và đảm bảo môi trường.</p> <p>- Giải pháp, công nghệ hạ tầng thủy lợi: bố trí mặt bằng khu canh tác (quy mô, diện tích), kết cấu đê bao, bờ bao, công trình cấp, thoát nước..., phục vụ các mô hình chuyển đổi sản xuất (dự kiến có ít nhất 05 mô hình) thích ứng với lũ (được địa phương chấp thuận để áp dụng).</p> <p>- Áp dụng thử nghiệm 02 mô hình (quy mô 1-3ha/mô hình): Thiết kế,</p>	2024-2026	4200	1500	1800	900		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				<p>thi công (hoặc hỗ trợ thi công) hạ tầng thủy lợi, quản lý vận hành mô hình chuyên đổi sản xuất thích ứng với lũ.</p> <p>- Hướng dẫn kỹ thuật xác định chế độ nước và hạ tầng kỹ thuật thủy lợi cho các mô hình sản xuất nông nghiệp, thủy sản thích ứng với lũ (được Cục Thủy lợi có ý kiến chấp thuận; chuyển giao cho địa phương).</p>							
43.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ máy bơm hướng trục, cột nước thấp, không ống và bố trí công trình trạm phù hợp phục vụ tưới tiêu kết hợp trong hệ thống công trình thủy lợi nội đồng	Trường Đại học Thủy lợi/ PGS.TS Nguyễn Tuấn Anh	<p>- Xây dựng được đường đặc tính máy bơm hướng trục, cột nước thấp, không ống.</p> <p>- Hoàn thiện được công nghệ thiết kế, chế tạo, lắp đặt, quản lý vận hành máy bơm hướng trục, cột nước thấp, không ống phục vụ tưới tiêu kết hợp trong hệ thống thủy lợi nội đồng.</p>	<p>- Báo cáo thực trạng trạm bơm và quản lý vận hành, công trình trong hệ thống thủy lợi nội đồng; yêu cầu và nhu cầu sử dụng máy bơm cột nước thấp trong hệ thống công trình thủy lợi nội đồng.</p> <p>- Đường đặc tính máy bơm hướng trục, cột nước thấp, không ống (được Hội đồng KH&amp;CN chuyên ngành đánh giá đạt yêu cầu).</p> <p>- Quy trình công nghệ và hướng dẫn thiết kế, chế tạo bơm hướng trục, cột nước thấp, không ống (được công nhận tiến bộ kỹ thuật).</p> <p>- Bộ hồ sơ thiết kế, chế tạo 03 loại máy bơm hướng trục, cột nước thấp, không ống có lưu lượng 1000m<sup>3</sup>/h; 2000m<sup>3</sup>/h; 3000 m<sup>3</sup>/h, cột nước bơm dưới 2,5m, hiệu suất máy bơm lớn hơn 60%.</p> <p>- Đề xuất các giải pháp lắp đặt máy bơm hướng trục, cột nước thấp, không ống vào các loại công trình</p>	2024-2026	3900	1200	1700	1000		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				<p>thủy lợi trong hệ thống thủy lợi nội đồng (bao gồm các thiết kế mẫu các loại công trình).</p> <p>- Quy trình và hướng dẫn lắp đặt, quản lý vận hành bơm hướng trục, cột nước thấp, không ống phù hợp với đặc điểm của các hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.</p> <p>- Áp dụng thực tế 03 máy bơm hướng trục, cột nước thấp, không ống có lưu lượng 1000m<sup>3</sup>/h; 2000m<sup>3</sup>/h; 3000 m<sup>3</sup>/h, cột nước bơm dưới 2,5m.</p>							
44.	Nghiên cứu sử dụng vật liệu hỗn hợp tại chỗ (đất, đá, cuội sỏi) để xây dựng công trình đập dâng, đập đầu mối hồ chứa vừa và nhỏ khu vực miền núi phía Bắc	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam/ThS. NCS Vũ Quốc Công	<p>- Đề xuất được các dạng kết cấu đập dâng, đập đầu mối hồ chứa nước sử dụng tối đa vật liệu tại chỗ (đất, đá, cuội sỏi) kết hợp với vật liệu khác nhằm giảm giá thành xây dựng và thuận lợi cho thi công, đảm bảo chống thấm và ổn định.</p> <p>- Xây dựng tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật thiết kế, thi công và nghiệm thu cho các dạng kết cấu</p>	<p>- Báo cáo đánh giá hiện trạng điều kiện về vật liệu tại chỗ, xây dựng đập dâng, đập hồ chứa; đánh giá điều kiện và tiềm năng xây dựng các công trình đập dâng, đập đầu mối hồ chứa nước khu vực miền núi phía Bắc.</p> <p>- Đề xuất các dạng kết cấu đập dâng, đập đầu mối hồ chứa nước, sử dụng vật liệu hỗn hợp tại chỗ (đất, đá, cuội sỏi) kết hợp vật liệu khác (lưới/vải địa kỹ thuật, lưới rọ, neo đất) đảm bảo ổn định và chống thấm. Đề xuất phạm vi và điều kiện ứng dụng.</p> <p>- Hướng dẫn kỹ thuật thiết kế, thi công và nghiệm thu cho các dạng kết cấu đập dâng, đập đầu mối hồ chứa nước theo kết cấu đập nghiên cứu, lựa chọn.</p>	2024-2026	4300	1500	1800	1000		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
			đập được lựa chọn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ hồ sơ thiết kế mẫu (bao gồm thuyết minh và các bản vẽ thiết kế chi tiết ở mức thiết kế cơ sở) các các loại đập dâng, đập đầu mối ứng với các dạng kết cấu sử dụng vật liệu hỗn hợp tại chỗ kết hợp các vật liệu khác (lưới/vải địa kỹ thuật, lưới rọ, neo đất,...).</li> <li>- Áp dụng khảo sát, thiết kế và xây dựng thử nghiệm 01 công trình đập dâng (hoặc đập đầu mối hồ chứa) có chiều cao 5-15m và đánh giá, tổng kết hiệu quả kinh tế- kỹ thuật và môi trường.</li> <li>- Tiêu chuẩn cơ sở: “Thiết kế, thi công sử dụng vật liệu hỗn hợp tại chỗ (đất, đá, cuội sỏi) kết hợp với vật liệu khác để xây dựng công trình đập dâng, đập đầu mối hồ chứa“ (được Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam ban hành áp dụng).</li> </ul>							
45.	Nghiên cứu giải pháp tiêu thoát nước vùng ảnh hưởng triều Bắc Bộ thích ứng với ảnh hưởng của nước biển dâng và phù hợp phát triển cơ sở hạ tầng trong khu vực	Viện Quy hoạch Thủy lợi/ TS. Nguyễn Văn Mạnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá được thực trạng, xác định nguyên nhân tình trạng ngập úng, khó tiêu thoát nước vùng ảnh hưởng triều Bắc Bộ.</li> <li>- Đề xuất được các giải pháp phi công trình và công trình tiêu thoát nước vùng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá làm rõ thực trạng, nguyên nhân và các yếu tố tác động chính đến tình hình ngập úng, khó tiêu thoát nước khu vực ảnh hưởng triều vùng Bắc Bộ (<i>tập trung các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình và TP Hải Phòng</i>).</li> <li>- Bộ tiêu chí xác định loại hình, ranh giới vùng tiêu và bản đồ ranh giới các vùng tiêu thoát nước, bao gồm: ranh giới theo mức độ ảnh hưởng triều, theo giải pháp tiêu, theo mức độ khó khăn trong tiêu thoát nước,</li> </ul>	2024-2026	3800	1200	1600	1000		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
			ảnh hưởng triều Bắc Bộ thích ứng với ảnh hưởng của nước biển dâng và phù hợp phát triển cơ sở hạ tầng trong khu vực.	<p>theo mức độ thay đổi tăng giảm hệ số tiêu... <i>các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình và TP Hải Phòng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các giải pháp tổng hợp (phi công trình, công trình) tiêu thoát nước tổng thể cho toàn vùng và cho các loại hình vùng tiêu đặc thù nhằm hỗ trợ công tác quản lý nhà nước (<i>được các địa phương chấp thuận để áp dụng</i>)</li> <li>- Bộ công cụ bản đồ trực tuyến cảnh báo tình hình ngập úng nhằm hỗ trợ công tác quản lý ngập úng hàng năm trong khu vực ảnh hưởng triều vùng Bắc Bộ (<i>bộ công cụ trên nền tảng Webgis, được vận hành bởi đơn vị thực hiện, được chuẩn hóa và có khả năng tích hợp vào Website của các cơ quan quản lý hoặc các địa phương</i>).</li> <li>- Tài liệu hướng dẫn sử dụng bộ công cụ trực tuyến</li> <li>- Bộ dữ liệu và bản đồ số hóa với tỷ lệ thích hợp.</li> </ul>							
46.	Nghiên cứu giải pháp ứng phó với nguy cơ hạn hán và xâm nhập mặn trên lưu vực sông Đồng Nai trên cơ sở tối ưu các yếu tố nguồn	Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam/ Nguyễn Vũ Huy	- Nhận diện, dự báo xu hướng và phân vùng được nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn trên LVS Đồng Nai theo các cấp độ tương ứng với kịch bản nguồn nước và khả năng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo hiện trạng, phân tích đánh giá về nguồn nước, sử dụng nước; dự báo xu hướng hạn hán và xâm nhập mặn, phân vùng theo các cấp độ của LVS Đồng Nai.</li> <li>- Giải pháp quản lý rủi ro và ứng phó hạn hán và xâm nhập mặn tổng hợp (phi công trình, công trình) trên LVS Đồng Nai trên cơ sở tối ưu yếu tố nguồn nước, nhu cầu sử dụng</li> </ul>	2024-2026	3700	1000	1700	1000		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
	nước, nhu cầu sử dụng nước trong sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác.		<p>đáp ứng của công trình thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp và một số ngành kinh tế khác.</p> <p>- Đề xuất được giải pháp tích hợp ứng phó với nguy cơ hạn hán và xâm nhập mặn trên LVS Đồng Nai trên cơ sở tối ưu yếu tố nguồn nước, đáp ứng cầu sử dụng nước trong sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác.</p>	<p>nước trong sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác (theo các kịch bản) (được các địa phương khu vực nghiên cứu có ý kiến chấp thuận).</p> <p>- Đề xuất các giải pháp phối hợp vận hành các hệ thống thủy lợi và các nhà máy thủy điện có liên quan nhằm nâng cao hiệu quả cấp nước của công trình góp phần phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn (được các cơ quan có liên quan có ý kiến chấp thuận).</p> <p>- CSDL WebGIS về dự báo nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước và tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn trên LVS Đồng Nai.</p>							
47.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất giải pháp thủy lợi phù hợp với khả năng nguồn nước cho các vùng đất dốc có tiềm năng sản xuất các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao khu vực	Viện Quy hoạch Thủy lợi/ TS. Bùi Tuấn Hải	<p>- Xác định được các giới hạn về tiềm năng nguồn nước, khả năng tạo nguồn nước phục vụ sản xuất các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao ở các vùng đất dốc có tiềm năng lớn khu vực Trung du miền núi phía Bắc.</p>	<p>- Cơ sở dữ liệu (gồm cả bản đồ) về khu vực đất dốc có tiềm năng lớn về phát triển sản xuất các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao vùng Trung du miền núi phía Bắc; cơ sở dữ liệu về tiềm năng nguồn nước, công trình thủy lợi hiện có và khả năng đáp ứng yêu cầu sản xuất cho các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao.</p> <p>- Bộ tiêu chí đánh giá khả năng nguồn nước, khả năng tạo nguồn, điều kiện địa hình, thổ nhưỡng để có thể phát triển sản xuất các loại</p>	2024-2026	3850	1200	1650	1000		

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
	Trung du miền núi phía Bắc.		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề xuất được các giải pháp kỹ thuật thủy lợi, mô hình sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao trên các vùng đất dốc có tiềm năng khu vực Trung du miền núi phía Bắc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>cây trồng có giá trị kinh tế cao ở các vùng đất dốc có tiềm năng lớn khu vực Trung du miền núi phía Bắc (chú trọng vào các khu vực hiện tại thiếu nguồn nước, thiếu công trình thủy lợi).</li> <li>- Giải pháp thủy lợi tạo nguồn và các công trình khai thác, lưu trữ, truyền dẫn nước, thủy lợi nội đồng phục vụ sản xuất các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao phù hợp với đặc thù các vùng, khu vực đất dốc có tiềm năng (<i>được ít nhất 05 địa phương có văn bản chấp thuận để áp dụng</i>).</li> <li>- Các mô hình sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao và các giải pháp thủy lợi phù hợp trên đất dốc khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (dự kiến các đối tượng, vùng cây trồng có giá trị kinh tế cao tập trung: Cây có múi tại Hà Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình; Cà phê chè tại Điện Biên, Sơn La; Xoài tại Sơn La; Chè tại Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang).</li> <li>- Áp dụng thử nghiệm các giải pháp thủy lợi cho 01 mô hình điển hình (quy mô 02÷03ha/mô hình) đối với loại cây trồng có giá trị kinh tế cao Trung du miền núi phía Bắc.</li> <li>- Tài liệu hướng dẫn áp dụng các giải pháp thủy lợi đối với các mô</li> </ul>							

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức/cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm				
							2024	2025	2026	2027	2028
				hình sản xuất điển hình ( <i>chuyển giao cho địa phương ứng dụng</i> ).							
<b>CỘNG PHẦN A: ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU</b>						<b>188700</b>	<b>54580</b>	<b>62420</b>	<b>46945</b>	<b>15105</b>	<b>9650</b>



**B. ĐỀ TÀI KH&CN TIỀM NĂNG**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2024	2025	2026
<b>I</b>	<b>Trồng trọt - BVTV</b>					<b>3400</b>	<b>1770</b>	<b>1225</b>	<b>405</b>
1.	Nghiên cứu tạo vật liệu khởi đầu phục vụ chọn tạo giống lúa lai hai dòng siêu cao sản ở Việt Nam.	Học viện Nông nghiệp Việt Nam/ ThS. Nguyễn Thị Kim Dung	Chọn được dòng bố, mẹ lúa lai hai dòng có nhiều đặc điểm nông sinh học tốt, gen tương hợp rộng và khả năng kết hợp cao phục vụ chọn tạo giống lúa lai hai dòng siêu cao sản ở Việt Nam.	- 01 dòng mẹ (TGMS) có thời gian sinh trưởng ngắn, bất dục ổn định, có khả năng kết hợp chung cao, năng suất nhân dòng cao (2,5 -3,0 tấn/ha). - 02 dòng bố (R) có gen tương hợp rộng, khả năng kết hợp cao, số lượng hạt phân hữu dục lớn, chống chịu sâu bệnh tốt. - 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành.	2024-2026	500	200	150	150
2.	Nghiên cứu chọn tạo dòng lúa màu chất lượng cho các tỉnh phía Nam.	Viện KHKT Nông nghiệp miền Nam/ ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền	Chọn tạo được các dòng lúa màu chất lượng có hàm lượng chất chống oxy hóa cao (anthocyanin) và chỉ số chuyển hóa đường (GI) cho các tỉnh phía Nam.	- 01 Báo cáo đánh giá đặc điểm nông sinh học của các giống lúa màu (cổ truyền, cải tiến) ở các tỉnh phía Nam. - 01 dòng lúa màu chất lượng (gạo đỏ, tím), có TGST 90-110 ngày, năng suất 5-6 tấn/ha trong vụ Đông Xuân, 4-5 tấn/ha trong vụ Hè Thu hoặc Thu Đông, hàm lượng anthocyanin $\geq 50$ mg/kg, chỉ số chuyển hóa đường thấp (GI < 55). - 01 dòng lúa màu chất lượng (gạo đen), có TGST 90-110 ngày, năng suất 5-6 tấn/ha trong vụ Đông Xuân, 4-5 tấn/ha trong vụ Hè Thu hoặc Thu Đông, hàm lượng anthocyanin $\geq 200$ mg/kg, chỉ số chuyển hóa đường thấp (GI < 55). - 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành.	2024-2025	500	300	200	
3.	Nghiên cứu tạo dòng đậu	Viện KHKT Nông	Tạo được dòng đậu tương triển	- Tạo được 02 - 03 dòng đậu tương có năng suất $\geq 2,5$ tấn/ha, có khả năng chín	2024-2025	500	300	200	

TT	Tên KH&CN tiêm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2024	2025	2026
	tương năng suất cao, chín tập trung, thích hợp cho vùng Bắc Trung Bộ.	ngành Bắc Trung Bộ/ ThS. Lưu Thị Trâm	vọng có năng suất cao, có khả năng chín tập trung, phù hợp cho vùng Bắc Trung Bộ.	tập trung, phù hợp cho vùng Bắc Trung Bộ. - 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành.					
4.	Nghiên cứu tạo môi pheromone và biện pháp sử dụng bẫy pheromone trong phòng chống bọ hà gây hại khoai lang.	Học viện Nông nghiệp Việt Nam/TS. Trần Thị Thu Phương	Xác định được công thức tạo môi pheromone và xây dựng biện pháp sử dụng bẫy pheromone đặc hiệu trong quản lý tổng hợp bọ hà gây hại trên khoai lang đạt hiệu quả cao, an toàn với con người và môi trường, tạo ra sản phẩm khoai lang đáp ứng yêu cầu phục vụ xuất khẩu.	- 01 báo cáo về công thức tạo môi, môi pheromon, bẫy pheromone đặc hiệu cho bọ hà gây hại khoai lang và phương pháp sử dụng bẫy pheromone. - 01 báo cáo kết quả sử dụng bẫy pheromone quản lý bọ hà hại khoai lang ngoài sản xuất. - 01 bài báo khoa học.	2024-2025	300	170	130	
5.	Nghiên cứu đặc điểm sinh học, sinh thái và biện pháp quản lý tổng hợp rệp muội ( <i>Pentalonia</i>	Học viện Nông nghiệp Việt Nam/ThS. Nguyễn Đức Khánh	Xác định đặc điểm sinh vật học, sinh thái học và đề xuất một số biện pháp phòng trừ loài rệp muội gây hại chính.	- Báo cáo thành phần và loài rệp muội gây hại chính trên cây chuối. - Báo cáo kết quả nghiên cứu đặc điểm sinh học, sinh thái rệp muội gây hại chính trên cây chuối. - Đề xuất một số biện pháp phòng trừ có hiệu quả rệp muội gây hại chính trên cây chuối.	2024-2025	300	190	110	

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2024	2025	2026
	spp.) hại chuỗi.			- 01 bài báo khoa học.					
6.	Nghiên cứu biện pháp quản lý tổng hợp bọ vòi voi hại hoa na.	Viện Bảo vệ Thực vật/TS. Đào Thị Hằng	Xác định được đặc điểm sinh học, sinh thái, quy luật phát sinh gây hại và đề xuất được một số biện pháp phòng chống bọ vòi voi hại hoa na.	- Bộ mẫu triệu chứng và tác hại của bọ vòi voi hại hoa na. - Báo cáo xác định tên khoa học, đặc điểm sinh học, sinh thái và quy luật phát sinh gây hại của bọ vòi voi hại hoa na. - Đề xuất một số biện pháp phòng trừ có hiệu quả bọ vòi voi hại hoa na. - 01 bài báo khoa học.	2024-2025	300	170	130	
7.	Nghiên cứu giải pháp sinh học để phòng trừ một đục quả cà phê nhằm nâng cao năng suất và chất lượng của hạt cà phê vối tại Tây Nguyên.	Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên/ThS. Nguyễn Thị Tiên Sỹ	Giảm tác hại của một đục quả cà phê và nâng cao năng suất và chất lượng của hạt cà phê vối tại Tây Nguyên.	- Chọn lọc và đánh giá 1-2 loài nấm đối kháng bản địa có khả năng ký sinh một đục quả cà phê trong phòng thí nghiệm. - Định danh được 01-02 loài của các chủng nấm được chọn lọc bằng hình thái và công nghệ sinh học. - Báo cáo bước đầu về đánh giá hiệu quả phòng trừ sinh học một đục quả cà phê. - 01 bài báo khoa học	2024-2026	500	220	125	155
8.	Nghiên cứu hiện trạng và xác định tác nhân gây bệnh xì mù, thối rễ trên cây sơn ta ( <i>Rhus succedanea</i> L).	Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc/TS. Nguyễn Xuân Trường	Xác định được tác nhân gây bệnh để làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng biện pháp trừ bệnh xì mù, thối rễ trên cây sơn ta ( <i>Rhus succedanea</i> L).	- 01 Báo cáo đánh giá đặc điểm và mức độ gây hại của bệnh xì mù, thối rễ trên cây sơn ta ( <i>Rhus succedanea</i> L). - Xác định được tác nhân gây bệnh xì mù, thối rễ trên cây sơn ta ( <i>Rhus succedanea</i> L). - Báo cáo bước đầu về hiệu quả phòng trừ của một số chế phẩm sinh học và thuốc hoá học đối với tác nhân gây bệnh xì mù,	2024-2026	500	220	180	100

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2024	2025	2026
				thối rữa trên cây sơn ta ( <i>Rhus succedanea</i> L) - 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước.					
<b>II</b>	<b>Chăn nuôi - Thú y</b>					<b>1000</b>	<b>600</b>	<b>400</b>	
9.	Nghiên cứu khả năng sản xuất của con lai giữa gà Tai đỏ với gà Ri và gà Mía.	Viện Chăn nuôi/KS. Nguyễn Phạm Trung Nguyên	Bước đầu đánh giá được khả năng sản xuất của con lai nuôi thương phẩm giữa gà tai đỏ với gà Ri và gà Mía.	- Con lai giữa gà Tai đỏ với gà Ri: số lượng 500 con; tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$ ; kết thúc 16 tuần tuổi khối lượng đạt $\geq 900g$ ; tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng $\leq 4,5kg$ . - Con lai giữa gà Tai đỏ với gà Mía: số lượng 500 con; tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$ ; kết thúc 16 tuần tuổi khối lượng đạt $\geq 1.000g$ ; tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng $\leq 4,3kg$ .	2024-2025	500	300	200	
10.	Nghiên cứu đặc tính sinh học chủng vi khuẩn <i>Gallibacterium anatis</i> phân lập được trên gà bệnh và chọn lọc một số chủng có tiềm năng phục vụ nghiên cứu phát triển vắc-xin.	Học viện Nông nghiệp Việt Nam/TS. Trương Quang Lâm	- Phân lập và xác định được đặc tính sinh học chủng vi khuẩn <i>Gallibacterium anatis</i> phân lập được trên gà bệnh. - Chọn lọc được chủng có tiềm năng phục vụ nghiên cứu phát triển vắc-xin.	- 02-03 chủng vi khuẩn <i>Gallibacterium anatis</i> có tiềm năng phục vụ nghiên cứu phát triển vắc-xin. - Báo cáo đặc tính sinh học, đặc tính sinh học phân tử của các chủng vi khuẩn <i>Gallibacterium anatis</i> phân lập được trên gà có tiềm năng phục vụ nghiên cứu phát triển vắc-xin. - Quy trình phân lập vi khuẩn <i>Gallibacterium anatis</i> gây bệnh trên gà. - Quy trình nuôi giữ, bảo quản giống vi khuẩn <i>Gallibacterium anatis</i> .	2024-2025	500	300	200	

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2024	2025	2026
<b>III</b>	<b>Cơ điện và CNSTH</b>					<b>490</b>	<b>300</b>	<b>190</b>	
11.	Nghiên cứu công nghệ tạo tấm film tự giải phóng khí SO <sub>2</sub> ứng dụng trong bảo quản quả nhãn phục vụ xuất khẩu.	Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch/ ThS Nguyễn Vĩnh Phúc	Xây dựng được quy trình công nghệ chế tạo tấm film tự giải phóng khí SO <sub>2</sub> , nhằm kiểm soát được nồng độ và thời gian giải phóng khí SO <sub>2</sub> đáp ứng được yêu cầu công nghệ bảo quản quả nhãn tươi.	<p>1) 01 quy trình công nghệ chế tạo ra tấm film tự giải phóng khí SO<sub>2</sub> từ nguồn nguyên liệu phổ biến tại Việt Nam. Giá thành sản xuất thấp hơn 20% so với nhập khẩu.</p> <p>2) 01 Báo cáo đánh giá các giải pháp công nghệ tạo phản ứng sinh khí SO<sub>2</sub> của tấm film.</p> <p>3) 01 Báo cáo đánh giá thử nghiệm khả năng giải phóng khí SO<sub>2</sub> của tấm film trên đối tượng quả nhãn tươi.</p> <p>4) 500 tấm film thân thiện với môi trường có kích thước (200x300 mm), có khả năng giải phóng khí SO<sub>2</sub> ở điều kiện độ ẩm môi trường 80 – 92%.</p> <p>5) 300 kg quả nhãn tươi được đóng gói 5 kg/thùng ứng dụng tấm film giải phóng khí SO<sub>2</sub>, đảm bảo duy trì được chất lượng cảm quan, dinh dưỡng, đảm bảo yêu cầu về dư lượng SO<sub>2</sub>, thời gian bảo quản tối thiểu 30 ngày.</p>	2024 – 6/2025	490	300	190	
<b>IV</b>	<b>Lâm nghiệp</b>					<b>2000</b>	<b>1100</b>	<b>800</b>	<b>100</b>
12.	Nghiên cứu chọn giống Lim xanh ( <i>Erythrophloeum fordii</i> Oliv) phục vụ trồng rừng cung cấp gỗ lớn tại	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/TS. Nguyễn Thị Dương	- Chọn được nguồn giống (cây trội) Lim xanh có triển vọng và thiết lập được 01 mô hình khảo nghiệm giống cho vùng Đông Bắc Bộ, làm cơ sở cho các	<p>- 70 cây trội của ít nhất 6 xuất xứ được tuyển chọn.</p> <p>- 1,5ha khảo nghiệm xuất xứ kết hợp khảo nghiệm hậu thế và làm vườn giống tại vùng Đông Bắc.</p> <p>- 01 bài báo trên tạp chí chuyên ngành.</p>	2024– 2026	500	270	130	100

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2024	2025	2026
	vùng Đông Bắc Bộ.		nghiên cứu tiếp theo.						
13.	Nghiên cứu ứng dụng vi nấm nội sinh trong phòng trừ sinh học một số loài nấm bệnh gây hại keo lai và bạch đàn lai ở Việt Nam.	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam /TS. Nguyễn Mạnh Hà	Tuyển chọn được các chủng nấm nội sinh có hoạt tính kháng nấm gây bệnh keo lai và bạch đàn lai làm cơ sở để sản xuất chế phẩm vi sinh vật và thuốc bảo vệ thực vật sinh học.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 báo cáo kết quả phân lập và tuyển chọn các chủng nấm nội sinh có hoạt tính kháng nấm gây bệnh keo lai và bạch đàn lai.</li> <li>- 02 chủng nấm nội sinh có hoạt tính kháng nấm <i>Ceratocystis manginecans</i> gây bệnh chết héo keo lai.</li> <li>- 02 chủng nấm nội sinh có hoạt tính kháng nấm <i>Cryptosporiopsis eucalypti</i> gây bệnh đốm lá bạch đàn lai.</li> <li>- 01 báo cáo đánh giá hiệu quả ức chế nấm gây bệnh trên cây con keo lai, bạch đàn lai và tiềm năng phát triển sản xuất chế phẩm vi sinh vật, thuốc bảo vệ thực vật sinh học từ các chủng nấm nội sinh tuyển chọn được.</li> </ul>	2024 - 2025	500	250	250	
14.	Nghiên cứu thí điểm ứng dụng GIS và công nghệ viễn thám để hỗ trợ truy xuất nguồn gốc sản xuất cà phê không gây mất rừng tại Đắk Nông đáp ứng quy định mới của	Trường Đại học Lâm nghiệp/TS. Nguyễn Trọng Cường	Góp phần hỗ trợ truy xuất nguồn gốc của một số sản phẩm cà phê xuất khẩu không gây mất rừng theo quy định mới của EU.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 Báo cáo kết quả xác định các khu vực sản xuất cà phê không gây mất rừng bằng tư liệu viễn thám trước và sau ngày 31/12/2020 của huyện Đắk GLong tỉnh Đắk Nông.</li> <li>- Bản đồ hiện trạng rừng thời điểm 31/12/2020 của huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông.</li> <li>- 01 bộ cơ sở dữ liệu và bản đồ khu vực sản xuất cà phê không gây mất rừng trước và sau ngày 31/12/2020 của huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông.</li> <li>- 01 Quy trình giám sát chuỗi hành trình sản phẩm cà phê không gây mất rừng</li> </ul>	2024 -2025	500	330	170	

TT	Tên KH&CN tiêm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2024	2025	2026
	Ủy ban Châu Âu (EU).			<p>bảng dữ liệu viễn thám gắn với mã số vùng trồng (nếu có).</p> <p>- 01 Phần mềm hỗ trợ truy xuất nguồn gốc cà phê không gây mất rừng theo chuỗi thời gian bằng công nghệ viễn thám và GIS ở huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông và hướng dẫn kèm theo.</p> <p>- 01 Kỹ sư ngành quản lý tài nguyên rừng hoặc quản lý đất đai được tham gia hỗ trợ đạo tạo.</p> <p>- 01 bài báo có liên quan trên các tạp chí khoa học chuyên ngành uy tín trong nước.</p>					
15.	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp tổng hợp phục hồi, nâng cao chất lượng rừng ngập mặn vùng ven biển Bắc bộ theo hướng đa dụng và bền vững.	Trường Đại học Lâm nghiệp /TS. Nguyễn Thị Thanh An	Đề xuất được các giải pháp tổng hợp nhằm hướng tới quản lý, sử dụng đa mục đích, đa giá trị và bền vững hệ sinh thái rừng ngập trong điều kiện biến đổi khí hậu vùng ven biển Bắc bộ.	<p>- 01 báo cáo rà soát, đánh giá được hiện trạng, các yếu tố tác động đến hệ sinh thái rừng ngập mặn tại vùng ven biển Bắc Bộ.</p> <p>- 01 báo cáo đánh giá được hệ thống các biện pháp kỹ thuật áp dụng đối với RNM vùng Bắc Bộ</p> <p>- Đề xuất 01 mô hình triển vọng quản lý tổng hợp rừng ngập mặn vùng Bắc Bộ theo hướng đa dụng và bền vững.</p> <p>- Báo cáo đề xuất các giải pháp tổng hợp theo hướng tăng khả năng tự phục hồi, nâng cao chất lượng các hệ sinh thái rừng ngập mặn vùng Bắc Bộ trên cơ sở phân cấp mức độ ưu tiên phục hồi của các hệ sinh thái ngập mặn khác nhau.</p>	2024-2025	500	250	250	
<b>V</b>	<b>Thủy sản</b>					<b>1960</b>	<b>1040</b>	<b>820</b>	<b>100</b>
16.	Nghiên cứu nâng cao tỷ lệ sống của cá	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng	Nâng cao tỷ lệ sống của cá Chiên giai đoạn cá	- Báo cáo kết quả xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến tỷ lệ sống của cá Chiên giai đoạn cá hương lên cá giống (cỡ 8-10	2024-2025	500	300	200	

TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2024	2025	2026
	Chiên <i>Bagarius rutilus</i> (Ng & Kottelat, 2000) ương từ cá hương lên cá giống	Thủy sản I/ThS. Phạm Hồng Nhật	hương lên cá giống (cỡ 8-10 cm/con)	cm/con). - Một số giải pháp nâng cao tỷ lệ sống cá Chiên giai đoạn cá hương lên cá giống (cỡ 8-10 cm/con).					
17.	Thử nghiệm công nghệ nuôi cấy tế bào trần sản xuất giống rong cải biển <i>Ulva lactuca</i> tại Việt Nam	Viện Nghiên cứu Hải sản/ThS. Phạm Thị Mát	Ứng dụng được công nghệ nuôi cấy tế bào trần trong sản xuất giống rong cải biển <i>Ulva lactuca</i> tại Việt Nam	- Quy trình công nghệ nuôi cấy tế bào trần rong cải biển <i>Ulva lactuca</i> trong điều kiện phòng thí nghiệm, quy mô 20 tấn/mẻ, - Báo cáo kết quả thử nghiệm nhân nuôi sinh khối quy mô pilot giống rong cải biển (kích thước > 2 cm) được tạo ra từ công nghệ nuôi cấy tế bào trần.	2024-6/2026	500	180	220	100
18.	Nghiên cứu thử nghiệm sản xuất giống cá dứa vây xanh <i>Pangasius sp</i>	Trung tâm Quốc gia Giống Thủy sản Nước ngọt Nam Bộ - Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II/KS. Võ Thị Hồng Thắm	Phát triển sản xuất giống nhân tạo cá dứa vây xanh nhằm đa dạng đối tượng nuôi thủy sản ở ĐBSCL	- Báo cáo kết quả sinh sản nhân tạo cá dứa vây xanh: Tỷ lệ thành thực $\geq 60\%$ , tỷ lệ thụ tinh $\geq 60\%$ , tỷ lệ nở $\geq 60\%$ . - Báo cáo kết quả thăm dò nuôi thương phẩm trong điều kiện sản xuất.	2024-6/2025	480	280	200	
19.	Nghiên cứu thăm dò khả năng sinh sản của cá Mú Úc ( <i>Macculloche</i>	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III/TS.	Xác định được đặc điểm sinh học sinh sản và khả năng cho sinh sản cá Mú Úc tại Việt Nam	- Báo cáo xác định đặc điểm sinh học sinh sản của cá Mú Úc. - Báo cáo kết quả nghiên cứu thăm dò sinh sản và ương giống cá Mú Úc. - 30 cặp cá bố mẹ thành thực sinh dục.	2024-2025	480	280	200	



TT	Tên KH&CN tiềm năng	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí các năm		
							2024	2025	2026
	<i>la peelii</i> <i>peelii</i> )	Nguyễn Việt Thuỳ							
<b>VI</b>	<b>Thủy lợi - Phòng chống thiên tai</b>					<b>500</b>	<b>300</b>	<b>200</b>	
20.	Nghiên cứu ứng dụng dữ liệu viễn thám và mô hình thủy văn sinh thái trong mô phỏng, đánh giá ảnh hưởng của các kịch bản cấp nước, hình thức tưới tiết kiệm và diễn biến khí hậu đến năng suất lúa.	Viện Quy hoạch Thủy lợi/ Đình Xuân Hùng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở khoa học, khả năng ứng dụng dữ liệu viễn thám và mô hình thủy văn sinh thái trong tính toán năng suất lúa.</li> <li>- Ứng dụng được dữ liệu viễn thám và mô hình thủy văn sinh thái trong mô phỏng, đánh giá ảnh hưởng của các kịch bản cấp nước, hình thức tưới tiết kiệm và diễn biến khí hậu đến năng suất lúa.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo cơ sở khoa học, khả năng ứng dụng dữ liệu viễn thám và mô hình thủy văn sinh thái trong tính toán năng suất lúa.</li> <li>- Công cụ ứng dụng dữ liệu viễn thám và mô hình thủy văn sinh thái trong tính toán năng suất lúa.</li> <li>- Ứng dụng dữ liệu viễn thám và mô hình thủy văn sinh thái trong mô phỏng, đánh giá ảnh hưởng của các kịch bản cấp nước, hình thức tưới tiết kiệm và diễn biến khí hậu đến năng suất lúa cho vùng nghiên cứu điển hình.</li> <li>- 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học công nghệ chuyên ngành.</li> </ul>	2024-6/2025	500	300	200	
<b>CỘNG PHẦN C: ĐỀ TÀI KH&amp;CN TIỀM NĂNG</b>						<b>9350</b>	<b>5110</b>	<b>3635</b>	<b>605</b>

## C. DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án SXTN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Trong đó		Kinh phí SNKH các năm				
							Nguồn SNKH	Nguồn khác	2024	2025	2026	2027	2028
	<b>Chăn nuôi - Thú y</b>					<b>25140</b>	<b>7500</b>	<b>17640</b>	<b>2450</b>	<b>2850</b>	<b>2200</b>		
1.	Sản xuất thử nghiệm giống gà lông màu GLP15.	Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương /TS. Phùng Văn Cảnh	Chọn lọc được đàn hạt nhân, hoàn thiện quy trình chăn nuôi và sản xuất thử nghiệm thành công giống gà lông màu GLP15.	- Đàn gà GLP15 hạt nhân: số lượng 350 con sinh sản (50♂ và 300 ♀); khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi con trống $\geq 2.000g$ , con mái $\geq 1.500g$ ; năng suất trứng $\geq 170$ quả/mái/68 tuần tuổi; tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$ ; tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$ ; đàn gà hạt nhân được công nhận TBKT. - 03 mô hình nuôi gà sinh sản: quy mô 1.150 con sinh sản (150♂ và 1.000 ♀)/mô hình; khối lượng cơ thể lúc 20 tuần tuổi con trống $\geq 2.800g$ , con mái $\geq 2.400g$ ; $\geq 165$ quả/mái/68 tuần tuổi; tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$ ; tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$ ; tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng $\leq 2,9kg$ . - 03 mô hình nuôi gà lai thương phẩm MG15 và RG15: quy mô 3.000 con/mô hình; tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$ , khối lượng cơ thể kết thúc 14 tuần tuổi đạt $\geq 1.800g$ , tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng $\leq 2,5kg$ . - Quy trình chăn nuôi gà sinh sản và gà thương phẩm.	2024 - 2026	9800	2900	6900	650	1250	1000		

TT	Tên dự án SXTN	Tổ chức/ cá nhân chủ trì	Mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Trong đó		Kinh phí SNKH các năm				
							Nguồn SNKH	Nguồn khác	2024	2025	2026	2027	2028
2.	Hoàn thiện quy trình chăn nuôi lợn Hương.	Viện Chăn nuôi/ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân	Quy trình nâng cao hiệu quả chăn nuôi lợn Hương $\geq 10\%$ so với quy trình chăn nuôi hiện nay.	- Quy trình chăn nuôi lợn Hương sinh sản và lợn Hương thương phẩm; quy trình được công nhận TBKT. - 02 mô hình nuôi lợn hương sinh sản: 60 nái/mô hình; năng suất sinh sản $\geq 16$ con cai sữa/nái/năm, khối lượng lợn cai sữa $\geq 4$ kg/con (35-40 ngày tuổi). - 02 mô hình nuôi lợn hương thương phẩm: 200 con/mô hình; kết thúc 8 tháng tuổi khối lượng đạt $\geq 47$ kg, tăng khối lượng $\geq 225$ g/con/ngày; tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng $\leq 4,0$ kg; tỷ lệ mót hàm $\geq 75\%$ , tỷ lệ nạc $\geq 42\%$ .	2024 - 2026	15340	4600	10740	1800	1600	1200		
<b>CỘNG PHẦN C: DỰ ÁN SXTN</b>						<b>25140</b>	<b>7500</b>	<b>17640</b>	<b>2450</b>	<b>2850</b>	<b>2200</b>		
<b>CỘNG PHẦN A: ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU</b>						<b>188700</b>	<b>188700</b>	<b>0</b>	<b>54580</b>	<b>62420</b>	<b>46945</b>	<b>15105</b>	<b>9650</b>
<b>CỘNG PHẦN B: ĐỀ TÀI KH&amp;CN TIỀM NĂNG</b>						<b>9350</b>	<b>9350</b>	<b>0</b>	<b>5110</b>	<b>3635</b>	<b>605</b>		
<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>						<b>223190</b>	<b>205550</b>	<b>17640</b>	<b>62140</b>	<b>68905</b>	<b>49750</b>	<b>15105</b>	<b>9650</b>